



# NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN VÀ KHÁI NIỆM THUẾ PHÍ

2022



# MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

*Tài liệu này được thực hiện với sự hỗ trợ của Dự án Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa (USAID LinkSME). Nội dung của tài liệu này không phản ánh quan điểm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ (USAID) hay Chính phủ Hoa Kỳ.*

# MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>3</b>
<b>DANH MỤC HÌNH (UÙ TIÊN XEM TRƯỚC)</b> .....	<b>5</b>
<b>DANH MỤC BẢNG (UÙ TIÊN XEM TRƯỚC)</b> .....	<b>7</b>
<b>DANH MỤC VIẾT TẮT</b> .....	<b>8</b>
<b>LỜI NÓI ĐẦU</b> .....	<b>11</b>
<b>HƯỚNG DẪN CHUNG SỬ DỤNG SỔ TAY</b> .....	<b>13</b>
<b>TỔNG QUAN</b> .....	<b>14</b>
<b>CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG</b> .....	<b>15</b>
I. Giới thiệu về sổ tay.....	16
1. Đối tượng sử dụng thông tin Báo cáo tài chính và kê khai thuế .....	21
2. Đối tượng sử dụng sổ tay .....	24
II. Phương pháp xây dựng Sổ tay .....	29
III. Cách sử dụng Sổ tay .....	31
<b>CHƯƠNG 2. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b> .....	<b>32</b>
I. Nguyên lý chung về kế toán.....	33
1. Kế toán và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp .....	33
2. Nguyên tắc kế toán .....	46
3. Tài khoản kế toán .....	48
4. Định khoản kế toán.....	66
II. Báo cáo tài chính.....	68
1. Khái niệm .....	68
2. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính .....	69

<b>CHƯƠNG 3. THUẾ - PHÍ VÀ KÊ KHAI THUẾ - THANH TRA VÀ KIỂM TRA THUẾ.....</b>	<b>70</b>
I. Khái niệm về thuế và phí.....	71
1. Thuế.....	71
2. Phí, lệ phí.....	76
3. Các loại thuế và phí áp dụng đối với DNNVV tại Việt Nam.....	79
II. Tổng quan quá trình khai thuế, nộp thuế, phí và kiểm tra, thanh tra .....	86
1. Quá trình thực hiện khai thuế và quyết toán thuế .....	87
2. Cơ quan quản lý Nhà nước quản lý về tờ khai xác định nghĩa vụ thuế .....	88
3. Hóa đơn và ấn chỉ.....	91
4. Khai thuế và phí đối với DNNVV tại Việt Nam.....	92
5. Quyết toán các loại thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa .....	95
6. Nộp thuế - phí.....	96
7. Nền tảng, ứng dụng hỗ trợ khai thuế, quyết toán thuế, nộp thuế .....	96
<b>PHỤ LỤC 1 .....</b>	<b>98</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>125</b>

# DANH MỤC HÌNH (UÙ TIÊN XEM TRƯỚC)

Hình 1. Mục tiêu sổ tay .....	20
Hình 2. Mô hình xây dựng sổ tay .....	30
Hình 3. Cách sử dụng sổ tay .....	31
Hình 4. Mô hình phát triển doanh nghiệp dạng đơn giản.....	33
Hình 5. Giới thiệu 6 nguyên tắc kế toán.....	47
Hình 6. Sự vận động tài sản và nguồn vốn.....	48
Hình 7. Hình thức sổ kế toán và tài khoản kế toán chữ T (tóm tắt) .....	51
Hình 8. Công thức xác định số dư đầu kỳ tài khoản kế toán.....	53
Hình 9. Công thức xác định số dư Nợ cuối kỳ tài khoản kế toán .....	54
Hình 10. Công thức xác định số dư Có cuối kỳ tài khoản kế toán.....	54
Hình 11. Phân loại tính chất “ giá trị” của số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ các nhóm tài khoản kế toán từ loại 1 đến loại 4 .....	57
Hình 12. Phân loại tính chất “ giá trị” của số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ các nhóm tài khoản kế toán từ loại 5 đến loại 8 .....	58
Hình 13. Phân loại tính chất “ giá trị” của số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ tài khoản kế toán loại 9.....	59
Hình 14. Mối liên hệ giữa bảng cân đối phát sinh tài khoản với tính chất tăng giảm của tài khoản kế toán.....	60
Hình 15. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 1, 2 và tính chất tăng/giảm .....	61
Hình 16. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 3, 4 và tính chất tăng/giảm .....	62
Hình 17. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 5, 7 và tính chất tăng/giảm .....	63
Hình 18. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 6, 8 và tính chất tăng/giảm .....	64
Hình 19. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 9 và tính chất tăng/giảm .....	65

Hình 20. 4 bước để định khoản kế toán.....	66
Hình 21. Dạng định khoản kế toán.....	67
Hình 22. Nguyên tắc lập và trình bày cáo tài chính và thông tư 200/2014, 133/2016, 132/2018 .....	69
Hình 23. Phân loại thuế theo 3 tiêu chí .....	71
Hình 24. Mối liên hệ giữa nhà ban hành và thực thi chính sách thuế .....	79
Hình 25. Danh mục các loại thuế, phí – lệ phí, khoản đóng góp .....	80
Hình 26. Sơ đồ từ hoạt động kế toán đến khai thuế và kiểm tra thuế .....	86
Hình 27. Sơ đồ kê khai thuế và chấp thuận của CQT .....	87
Hình 28. Các ứng dụng (nền tảng) khai thuế và nộp thuế.....	97

## **DANH MỤC BẢNG (UÙ TIÊN XEM TRƯỚC)**

Bảng 1. Sự khác biệt cơ bản giữa các chủ thể kinh doanh .....	38
Bảng 2. Ví dụ minh họa sự khác biệt giữa các chủ thể kinh doanh .....	44
Bảng 3. Bảng phân loại thuế theo mối quan hệ giữa cơ quan thuế và người chịu thuế	72
Bảng 4. Bảng phân loại thuế theo đối tượng tính thuế .....	74
Bảng 5. Bảng phân biệt điểm giống và khác nhau của phí và lệ phí.....	78
Bảng 6. Bảng sắp xếp cơ quan quản lý Nhà nước và loại thuế trực thuộc quản lý.....	90
Bảng 7. Hoạt động kinh tế (49 ví dụ) liên quan đến phát sinh Nợ/Có của tài khoản kế toán .....	124

## **DANH MỤC VIẾT TẮT**

BCTC	:	Báo cáo tài chính
CĐKT	:	Cân đối kế toán
Thuế GTGT	:	Thuế giá trị gia tăng (VAT)
Thuế TNCN	:	Thuế thu nhập cá nhân (PIT)
Thuế TNDN	:	Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT)
Thuế nhà thầu	:	Thuế nhà thầu
Thuế XNK	:	Thuế Xuất nhập khẩu
Thuế TTĐB	:	Thuế Tiêu thụ đặc biệt
SP - HH	:	Sản phẩm, hàng hóa
XDCB	:	Xây dựng cơ bản
DN	:	Doanh nghiệp
DNNVV	:	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
HKD	:	Hộ kinh doanh
SĐĐK TK	:	Số dư đầu kỳ tài khoản
SPS TK	:	Số phát sinh trong kỳ tài khoản



SDCK TK	:	Số dư cuối kỳ tài khoản
NVL	:	Nguyên vật liệu
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TSCĐ HH	:	Tài sản cố định hữu hình
TSCĐ VH	:	Tài sản cố định vô hình
KMCP	:	Khoản mục chi phí
ĐTTH	:	Đối tượng tập hợp
CĐPS	:	Cân đối phát sinh
CĐKT	:	Cân đối kế toán
KQKD	:	Kết quả kinh doanh
LCTT	:	Lưu chuyển tiền tệ
BCTC	:	Báo cáo tài chính
VNĐ	:	Việt Nam đồng
đ	:	Việt Nam đồng
TM	:	Tiền mặt
TGNH	:	Tiền gửi ngân hàng

UNC	: Ủy nhiệm chi
GBC	: Giấy báo Có
CQT	: Cơ quan quản lý thuế
NHTM	: Ngân hàng thương mại
QTD	: Quỹ tín dụng
NHCS	: Ngân hàng chính sách

## LỜI NÓI ĐẦU

Dự án Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ USAID tài trợ (gọi tắt là Dự án USAID LinkSME) được triển khai nhằm nâng cao năng lực, hỗ trợ SME Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong khuôn khổ dự án USAID LinkSME, nhằm hỗ trợ cho **Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất tiếp cận và thực hành chế độ kế toán và kê khai thuế**, nhóm dự án biên soạn Sổ tay **hướng dẫn thực hành chế độ kế toán** theo **Thông tư 133/2016/TT-BTC** hướng dẫn **chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa** do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016 và **kê khai thuế cho doanh nghiệp sản xuất**. Thông tư 133/2016 được ban hành là bước tiến trong cải cách thủ tục hành chính về thuế hỗ trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp SME cải thiện thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế và công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Dù trong thời gian qua các thủ tục hành chính liên quan đến nghĩa vụ thuế được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn đó những khó khăn cho doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ chế độ kế toán và thuế, ví dụ việc kê khai thuế điện tử, cách thức áp dụng mẫu biểu theo hướng dẫn, quy định (Nghị quyết, Nghị định, Thông tư ...) mới cùng với phần mềm hỗ trợ kê khai thuế đang hoàn thiện “trải nghiệm người dùng” phần nào khiến nhiều doanh nghiệp bối rối, khó khăn trong việc thực thi.

Nhằm chung tay hỗ trợ cho SME, Sổ tay sử dụng tối ưu các **mô hình, sơ đồ** để người dùng nắm bắt bản chất hoạt động kế toán, tài khoản kế toán, nghĩa vụ thuế để hướng đến mục tiêu cung cấp nguyên lý, khái niệm về kế toán, hướng dẫn của Thông tư 133, nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, hệ thống văn bản pháp luật, chính sách liên quan; bài học kinh nghiệm khi thực hiện chế độ kế toán và nghĩa vụ thuế.

Gắn với thực tiễn hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, Sổ tay hướng dẫn thực hành **một số nghiệp vụ kế toán cơ bản của doanh nghiệp sản xuất, cách hạch toán**

**định khoản, chứng từ kế toán liên quan và kê khai các loại thuế** trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ tay thiết kế theo hướng “**trải nghiệm người dùng**” và là cẩm nang phù hợp cho lãnh đạo quản lý doanh nghiệp và cán bộ trực tiếp quản lý và thực hiện công tác kế toán trong các DNNVV thuộc lĩnh vực sản xuất. Sổ tay có thể vận dụng giúp Doanh nghiệp xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với đặc điểm, tính chất của hoạt động sản xuất cũng như phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh, nghĩa vụ thuế.

Nhóm dự án hi vọng rằng cuốn sổ tay này sẽ hữu ích và giúp cho doanh nghiệp có thể thực hiện công tác kế toán hiệu quả.

# HƯỚNG DẪN CHUNG SỬ DỤNG SỔ TAY

Doanh nghiệp ưu tiên xem xét các sơ đồ, mô hình (**DANH MỤC HÌNH, DANH MỤC BẢNG**) được thiết kế, xây dựng trong Sổ tay nhằm đánh giá, tìm hiểu các đặc điểm đối tượng kế toán, tài khoản kế toán, hoạt động kê khai thuế.

Các sơ đồ giải quyết yêu cầu về bức tranh tổng thể chủ doanh nghiệp quan tâm về hoạt động kế toán, kê khai thuế. Trong khi các nhân sự bộ phận kế toán thông qua các sơ đồ sẽ thực hành về tài khoản kế toán, đối tượng kế toán và quá trình hoạt động khai thuế, tuân thủ nghĩa vụ thuế.

# TỔNG QUAN

1. Giới thiệu
2. Nguyên lý kế toán và báo cáo tài chính
3. Thuế - phí và kê khai thuế - thanh tra và kiểm tra thuế

# **CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG**

## I. Giới thiệu về sổ tay

Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, ngoài việc phát triển bền vững, ổn định, doanh nghiệp sẽ thực hiện một số nghĩa vụ, trong đó có **nghĩa vụ thuế**.



Thực hiện kê khai thuế là kênh thông tin quan trọng, cung cấp kịp thời **nghĩa vụ thuế** của doanh nghiệp, cũng là dữ liệu kinh tế quan trọng làm căn cứ xây dựng, thực hiện, triển khai các hoạch định chiến lược để thúc đẩy phát triển kinh tế; tuân thủ nghĩa vụ thuế là nguồn lực quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ chính trị - kinh tế - xã hội.

Trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới, việc tham gia các Hiệp định thương mại<sup>1</sup> (*song phương, đa phương, đa biên*), các văn bản trong lĩnh vực quản lý thuế ngày càng được hoàn thiện (*ban hành, sửa đổi, cập nhật, bổ sung*) một cách toàn diện, đầy đủ; nhằm đáp ứng theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế; đáp ứng yêu cầu quản lý cũng như huy động các nguồn lực kinh tế, thúc đẩy sản xuất - kinh doanh của Chính phủ.

Việc ban hành các quy định, văn bản pháp luật (*Luật, Nghị quyết, Nghị định, Thông tư, Quyết định, Công văn*) để hướng dẫn, cũng như cung cấp các **ứng dụng** (phần mềm offline, nền tảng web ...) đã hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho Doanh nghiệp thực hiện **ngghiêm túc, đầy đủ** các quy định về **chế độ kế toán và kê khai thuế**.

---

<sup>1</sup> <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-fta-the-he-moi-tao-thuan-loi-phan-trien-hoat-dong-san-xuat-kinh-doanh.html>



Do vậy, lãnh đạo Doanh nghiệp và bộ phận tài chính kế toán cần thu thập, phân tích, xử lý thông tin tài chính kế toán (sổ kế toán) để thực hiện các nghĩa vụ thuế qua việc kê khai thuế **đúng thời điểm, thời hạn**.

Trong giai đoạn 2019-2020, nền kinh tế bị ảnh hưởng lớn bởi đại dịch COVID-19, trong đó khu vực Doanh nghiệp, đặc biệt là Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Small Medium Enterprise – SME) chịu ảnh hưởng tiêu cực khi mức tiêu thụ sản phẩm của người tiêu dùng giảm, chuỗi cung ứng sản xuất bị đứt gãy ... Để phục hồi nền kinh tế, vực dậy “sức khỏe” cộng đồng doanh nghiệp đã bị bào mòn sau hai năm diễn ra đại dịch, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ban, ngành, địa phương đã khẩn trương, kịp thời ban hành nhiều chính sách, giải pháp để hỗ trợ Doanh nghiệp vượt qua khó khăn, tạo điều kiện cho Doanh nghiệp đứng vững và phục hồi sản xuất, kinh doanh trong, sau đại dịch.

Chủ trương trên đã được cụ thể hóa bằng các Nghị định, Thông tư trong thời gian qua: “Chỉ trong năm 2020, Quốc hội đã ban hành 03 Nghị quyết hỗ trợ về thuế (giảm 30% thuế TNDN; giảm 30% thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay; kéo dài thêm 5 năm thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp); Chính phủ đã ban hành 05 Nghị định, Quyết định gia hạn tiền thuế, giảm lệ phí, tiền thuê đất; Bộ Tài chính đã ban hành trên 20 Thông tư giảm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

Năm 2021, dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, Quốc hội, Chính phủ tiếp tục thể hiện quyết tâm hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp. Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị định, quy định (gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất, tiền chậm nộp, ưu đãi thuế TNDN đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, giảm tiền thuê đất của năm 2021). Bộ Tài chính đã tiếp tục ban hành các Thông tư giảm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền. Gần đây nhất Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 406/2021/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp,

người dân chịu tác động của dịch COVID-19 và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 hướng dẫn 4 nhóm giải pháp miễn, giảm thuế”<sup>2</sup>.

Song song với việc ban hành chính sách hỗ trợ Doanh nghiệp nêu trên, việc cải cách, đơn giản thủ tục hành chính thuế cũng hướng tới mục tiêu giảm số giờ thực hiện nghĩa vụ thuế cho Doanh nghiệp “giảm 420 giờ trên tổng số 537 giờ DN thực hiện việc kê khai, nộp thuế, vượt được mục tiêu số giờ nộp thuế đối với NNT xuống dưới 121,5 giờ trong năm 2015 như Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ đã đặt ra”<sup>3</sup>.

Trong thời gian qua, với hàng loạt các chủ trương, chính sách nêu trên, cộng đồng Doanh nghiệp đã nhận được **sự hỗ trợ** của Nhà nước trong **việc thực hiện nghĩa vụ thuế (miễn, giảm thuế, phí) cho Doanh nghiệp**.



Xuất phát bởi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp ngày càng **đa dạng** (từ loại hình sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đến mở rộng không gian hợp tác: xuyên quốc gia, đa quốc gia) **dẫn đến** việc hướng dẫn, **cập nhật chính sách (thuế - chế độ kế toán); tuân thủ nghĩa vụ thuế (đăng ký thuế – kê khai thuế)** là yêu cầu tất yếu đối với doanh nghiệp, không chỉ với nhân sự trong bộ phận tài chính - kế toán mà bao gồm cả chủ doanh nghiệp.

Nói chung, bộ phận tài chính – kế toán của doanh nghiệp **nên** có một sổ tay hướng dẫn về việc xây dựng, **thực hiện, triển khai thực hành kế toán, kê khai thuế; nhân**

---

<sup>2</sup> <https://dangcongsan.vn/kinh-te/ha-noi-day-manh-thao-go-kho-khan-cho-doanh-nghiep-va-nguoi-nop-thue-597103.html>

<sup>3</sup> [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages\\_r//tin-bo-tai-chinh?dDocName=BTC073904](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r//tin-bo-tai-chinh?dDocName=BTC073904)

**mạnh tâm quan trọng việc khai thác, sử dụng thông tin, số liệu kế toán và qua đó thực hiện nghĩa vụ thuế.**

Trong phạm vi dự án là hướng dẫn thực hành cho doanh nghiệp sản xuất (đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016) về chế độ kế toán và kê khai thuế, Sổ tay gồm 3 phần (**Lý thuyết, Thực hành và báo cáo khảo sát**) hướng tới mục tiêu chính sau:



### LÝ THUYẾT

- Cung cấp các nguyên lý khái niệm về kế toán; thuế - phí - lệ phí (Chương I, II, III)
- Khái quát quá trình hoạt động (Đầu tư - Sản xuất - Thương mại) của Doanh nghiệp kèm một số đặc điểm của quá trình liên quan đến hoạt động kế toán.
- Một số ví dụ minh họa về định khoản kế toán (Phụ lục)



### THỰC HÀNH

- Cung cấp thông tin chung về Thông tư 133/2016-BTC, giới thiệu một số đặc điểm riêng (Chương I)
- Hướng dẫn Doanh nghiệp sản xuất thực hiện chế độ kế toán, kê khai thuế nhằm xác định nghĩa vụ thuế (Chương II, III)
- Bài học kinh nghiệm cho doanh nghiệp khi thực hiện chế độ kế toán và nghĩa vụ thuế (Chương IV)



### KHẢO SÁT

- Đánh giá một số thuận lợi khó khăn của doanh nghiệp trong thực thi chính sách (Báo cáo khảo sát)



### GIÁ TRỊ GIA TĂNG

- Cung cấp sơ đồ hệ thống văn bản pháp luật, chính sách về kế toán, kê khai thuế (Phụ lục tại Quyền Thực hành)

**Hình 1. Mục tiêu sổ tay**

## 1. Đối tượng sử dụng thông tin Báo cáo tài chính và kê khai thuế

Báo cáo tài chính (hoặc Báo cáo tài chính được kiểm toán) và Tờ khai thuế của Doanh nghiệp thường được **các bên liên quan** sử dụng cho các đích khác nhau:



- Cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kinh doanh và luồng tiền của Doanh nghiệp;
- Kiểm tra, giám sát minh bạch thông tin tài chính – kế toán của Doanh nghiệp;
- Tìm hiểu, tiếp cận doanh nghiệp để thiết lập, tìm kiếm cơ hội hợp tác, khai thác tín dụng;
- Thanh tra, kiểm tra mức độ chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước...



Có thể nhận thấy các bên liên quan **không giới hạn là các chủ thể, pháp nhân** sau:

- Chủ sở hữu hiện tại của Doanh nghiệp (Cổ đông trong Công ty cổ phần, Thành viên trong Công ty TNHH...);
- Tổ chức tài chính cho vay/ bảo lãnh cho vay (Ngân hàng thương mại, Quỹ bảo lãnh tín dụng ...);
- Các đối tác khác của Doanh nghiệp như Chủ đầu tư của dự án (khi doanh nghiệp tham gia đấu thầu thực hiện dự án, ...), Đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, Nhà đầu tư có dự định góp vốn/ mua cổ phần.v.v;



- Cơ quan quản lý thuế các cấp (Cục thuế cấp Tỉnh, thành phố; Chi cục thuế cấp Quận, huyện);
- Cơ quan Hải quan các cấp (Cục Hải quan Tỉnh, thành phố; Chi cục Hải quan);
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước (Đối với Doanh nghiệp niêm yết);

Để các bên liên quan **tiếp cận, sử dụng được thông tin** từ **Báo cáo tài chính và tờ khai thuế** thì Doanh nghiệp với **người đại diện chịu trách nhiệm trước Pháp luật<sup>4</sup>** và **bộ phận tài chính – kế toán** (theo chức năng, nhiệm vụ) là **đầu mối chịu trách nhiệm lập - nộp báo cáo, cung cấp thông tin dựa trên các quy định như sau:**

- Văn bản pháp quy chuyên ngành về kế toán, quản lý thuế, quản lý xuất nhập khẩu v.v., ví dụ: Luật kế toán và các nghị định, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán; Luật quản lý thuế và các nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện các loại thuế v.v.
- Hoặc quy định nội bộ (Điều lệ doanh nghiệp, Quy chế công bố thông tin, Quy chế tài chính, Quy chế lương – thưởng và các quy định khác).

Do vậy, Sở tay hỗ trợ doanh nghiệp thực hành theo các quy định chung theo các văn bản chính sau:

- **Về chế độ kế toán:** **Thông tư số 133/2016/TT-BTC** (*Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016*);
- **Về kê khai thuế:** **Thông tư số 80/2021/TT-BTC** (*Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế*);
- **Các văn bản hướng dẫn có liên quan đến thực thi chính sách thuế**

---

<sup>4</sup> Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật

## 2. Đối tượng sử dụng sổ tay

Đối tượng sử dụng có thể giới hạn trong phạm vi sau: **Doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP<sup>5</sup>.**

Trong đó, chia nhỏ **phân loại nhóm trực tiếp sử dụng<sup>6</sup>** có thể gồm có:

- Nhóm đối tượng quản trị doanh nghiệp;
- Nhóm đối tượng quản lý doanh nghiệp về hoặc trực tiếp thực hiện công tác tài chính – kế toán.



<sup>5</sup> Hướng dẫn phân loại DNNVV theo tiêu chí của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP

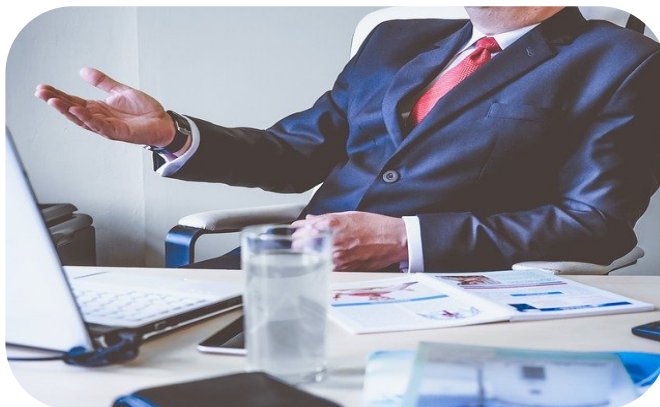
Phân loại DNNVV theo quy mô và doanh thu đối với từng lĩnh vực	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản Công nghiệp, xây dựng					Thương mại, dịch vụ				
	Số lao động tham gia BHXH bình quân năm		Tổng doanh thu (tỷ đồng/năm) hoặc tổng nguồn vốn (tỷ đồng)			Số lao động tham gia BHXH bình quân năm		Tổng doanh thu (tỷ đồng/năm) hoặc tổng nguồn vốn (tỷ đồng)		
			Doanh thu (tỷ đồng/năm)	Nguồn vốn (tỷ đồng)	Chi tiết			Doanh thu (tỷ đồng/năm)	Nguồn vốn (tỷ đồng)	Chi tiết
Doanh nghiệp siêu nhỏ	< 10	Không quá 10 người	< 3	< 3	Tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng HOẶC tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng	< 10	Không quá 10 người	< 10	< 3	Tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng HOẶC tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng
Doanh nghiệp nhỏ	< 100	Không quá 100 người	< 50	< 20	Tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng HOẶC tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng	< 50	Không quá 50 người	< 100	< 50	Tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng HOẶC tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng
Doanh nghiệp vừa	< 200	Không quá 200 người	< 200	< 100	Tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng HOẶC tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng	< 100	Không quá 100 người	< 300	< 100	Tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng HOẶC tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng

<sup>6</sup> Chi tiết của phân loại nhóm được giới thiệu tại Mục 1.4, Phần I, Chương I



### 2.1.1 Nhóm đối tượng quản trị doanh nghiệp

Nhóm đối tượng quản trị Doanh nghiệp là Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật thường là người ra các quyết định liên quan đến các hoạt động kinh tế của Doanh nghiệp: Đầu tư – Sản xuất – Thương mại hóa sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.



Với điểm nổi bật là tính chịu trách nhiệm cao về sự tồn tại – phát triển của doanh nghiệp nên thường phần lớn nhân sự trong nhóm này chủ yếu tập trung hoạt động kinh doanh, tìm kiếm đối tác, hoặc quản lý nhân sự ... và thường **ít ưu tiên cho việc theo dõi, hướng dẫn** bộ phận tài chính - kế toán các quy định về chế độ kế toán, tờ khai thuế của Doanh nghiệp.

Trong giai đoạn hiện nay với sự tiến bộ của công nghệ, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Công nghiệp 4.0), các nền tảng, phần mềm liên quan đến công tác tài chính - kế toán ngày càng được nâng cấp cả về chiều rộng và chiều sâu, tối ưu hóa hiệu quả công việc cũng như cung cấp kịp thời các dữ liệu để làm căn cứ cho nhóm đối tượng quản trị doanh nghiệp ra quyết định.

Xu thế ra quyết định dựa trên dữ liệu (*data-driven decision-making - DDDM*) ngày càng phổ biến và được hỗ trợ rất hữu ích bởi các nền tảng nói chung, nền tảng liên quan đến công tác tài chính - kế toán nói riêng.

Quá trình ra quyết định với nhiều nguồn dữ liệu, thông tin, trong đó **dữ liệu tài chính - kế toán là dữ liệu quan trọng, tất yếu** cần được nhóm quản trị doanh nghiệp xem xét, cân nhắc, phân tích, đánh giá.

Hơn nữa, việc thu thập, ghi chép, cung cấp thông tài chính kế toán kịp thời, chính xác, phản ánh các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp cũng chứng minh **sự minh bạch, chuyên nghiệp, tạo dựng hình ảnh – truyền thông** của doanh nghiệp đối với các bên liên quan.

Thông qua các chương trình đào tạo, tư vấn của dự án LinkSME, nhóm quản trị doanh nghiệp ngày càng nhận thức được lợi ích của việc nâng cao năng lực về quản trị tài chính và quản trị kế toán là ngoài việc thực hiện **chấp hành các quy định** của cơ quan quản lý thuế về kế toán, kê khai thuế thì còn là mục tiêu đảm bảo cung cấp **“thông tin tài chính”** và giám sát, kiểm tra **“sức khỏe tài chính”** của doanh nghiệp luôn **đầy đủ, hiệu quả**.

Với nhóm đối tượng quản trị doanh nghiệp, Sở tay hướng đến:

- Khái quát các loại thuế - phí, văn bản hướng dẫn (Luật, Nghị định, ...) liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp;
- Giới thiệu tổng hợp về khái niệm, định nghĩa, cách sử dụng ... của các loại tài khoản kế toán, hạch toán kế toán, sổ kế toán;
- Hướng dẫn kiểm tra số liệu báo cáo tài chính, tờ khai thuế các loại (xem xét liên quan với căn cứ là các loại sổ kế toán);

## 2.1.2 Nhóm đối tượng quản lý doanh nghiệp có chức năng, nhiệm vụ về kế toán hoặc trực tiếp thực hiện nghiệp vụ, phân hành kế toán, khai thuế

Nhóm đối tượng quản lý là Giám đốc Tài chính – kế toán hoặc Phó Giám đốc Tài chính – kế toán, Kế toán trưởng hoặc trực tiếp thực hiện nghiệp vụ, phân hành kế toán là Kế toán viên (Kế toán tổng hợp, kế toán thuế, kế toán ngân hàng ...).



Điều này phụ thuộc vào quy mô, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp; chức năng, nhiệm vụ của bộ phận tài chính – kế toán theo hướng chuyên sâu hay kiêm nhiệm.



Những cá nhân đảm nhận những vị trí, vai trò trong phạm vi quản lý cũng như trực tiếp thực hiện các công việc liên quan đến công tác tài chính – kế toán thường là nhân sự được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

Ngoài ra, doanh nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập có nhân sự tuyển dụng mới luôn được tiếp cận các thông tin về kế toán, kê khai thuế trên các phương tiện, nền tảng mạng xã hội (web, email, mạng xã hội: zalo, facebook ...).

Với nhóm đối tượng quản lý và trực tiếp thực hiện phần hành kế toán, Sổ tay hướng dẫn:



- Giới thiệu văn bản quy định pháp luật (Luật, Nghị định, ...) chế độ kế toán, các loại thuế - phí liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp (thời gian ban hành, thời gian hiệu lực);
- Sử dụng sơ đồ, mô hình để phản ánh các hoạt động của đối tượng kế toán với các giai đoạn đầu tư - sản xuất – thương mại sản phẩm, hàng hóa;
- Hướng dẫn chi tiết về các loại tài khoản kế toán, hạch toán kế toán, sổ kế toán;
- Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kế toán, lập sổ kế toán;
- Hướng dẫn lập báo cáo tài chính, tờ khai thuế các loại (liên quan với các sổ kế toán).

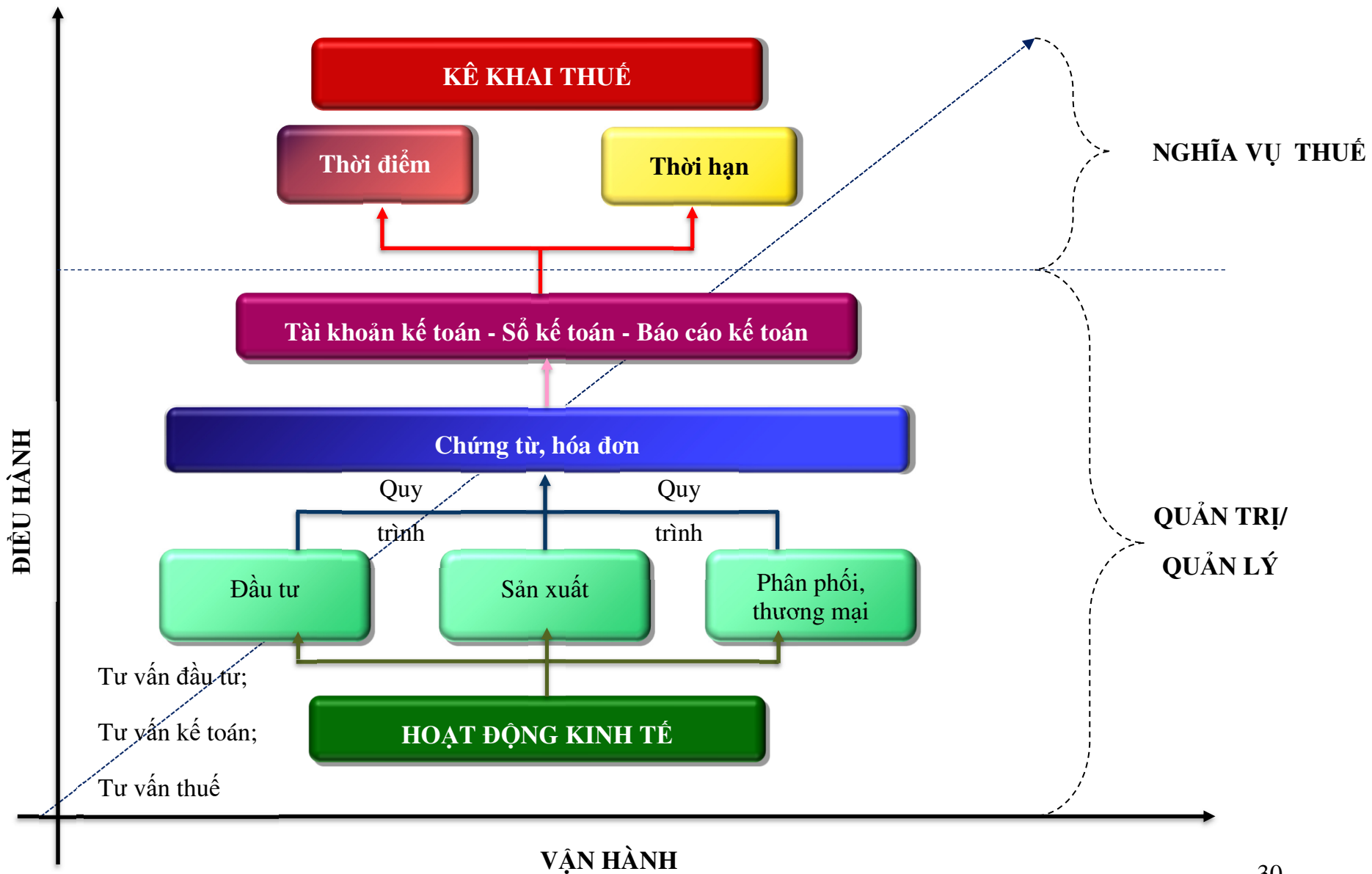
## **II. Phương pháp xây dựng Sổ tay**

Nghiên cứu quy định pháp luật và văn bản hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán và kê khai thuế của Cơ quan quản lý thuế. Và đảm bảo tính ứng dụng, chuyên gia kết hợp khảo sát đối với doanh nghiệp sản xuất, gồm có:

- Thống kê đặc điểm hoạt động kinh doanh;
- Thuận lợi, khó khăn, thách thức trong việc áp dụng các quy định về kế toán, khai thuế.

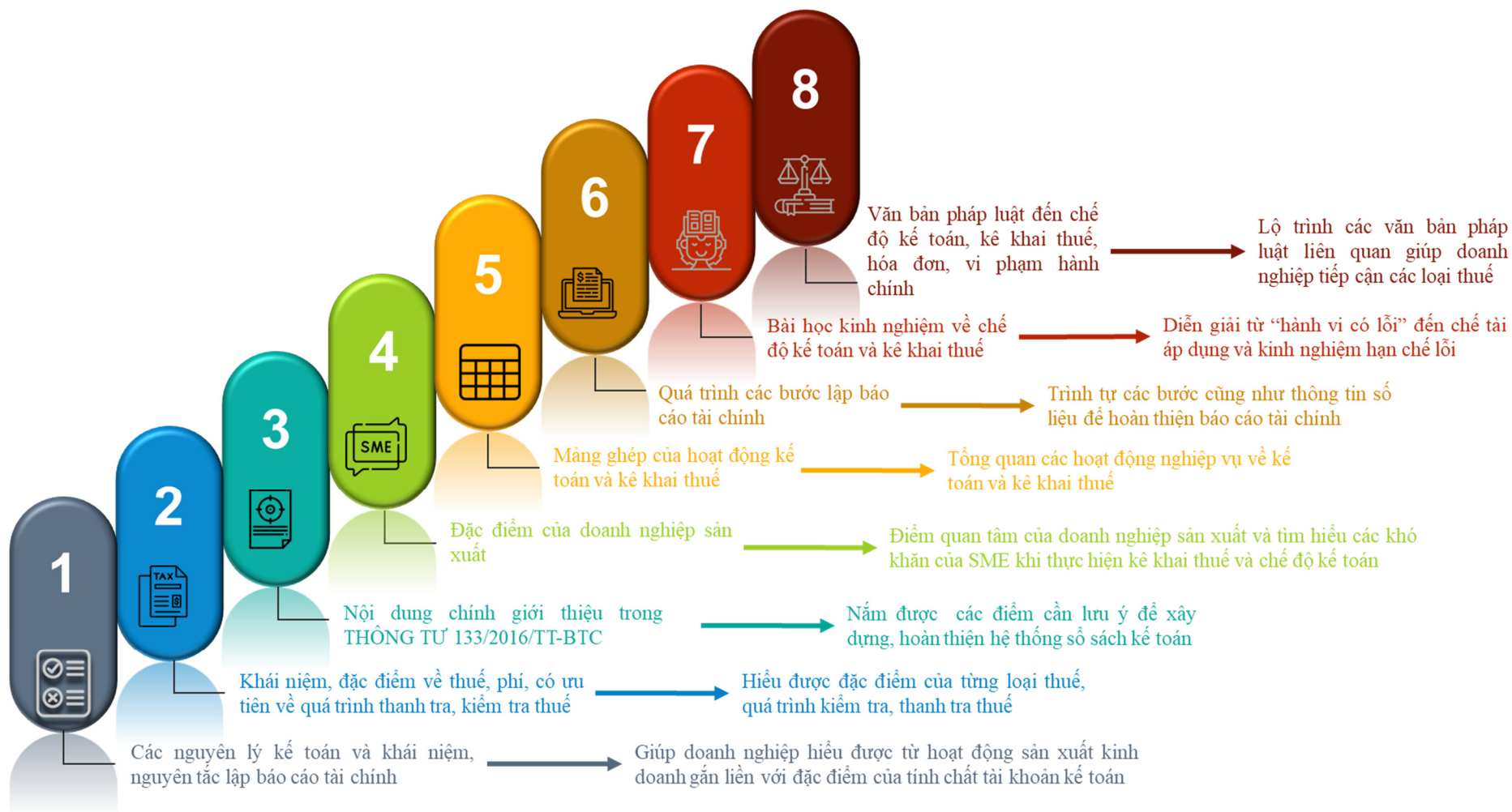
Quá trình hoàn thiện Sổ tay xây dựng nhằm đáp ứng hai yêu cầu:

- Hướng dẫn xây dựng, thực hành kế toán phản ánh các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp;
- Hướng dẫn thực hiện theo quy định về chế độ kế toán và kê khai thuế.



Hình 2. Mô hình xây dựng sổ tay

### III. Cách sử dụng Sổ tay



Hình 3. Cách sử dụng sổ tay

# **CHƯƠNG 2. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**



## I. Nguyên lý chung về kế toán

### 1. Kế toán và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

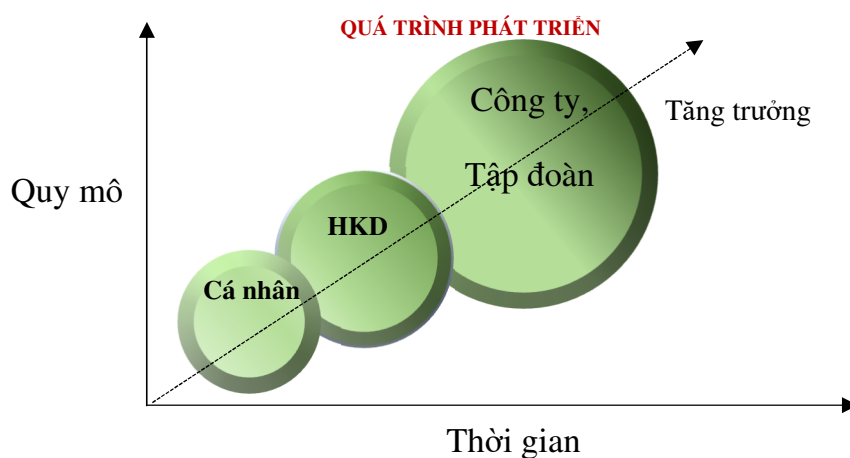
#### 1.1 Khái niệm kế toán và yếu tố gắn với hoạt động kế toán

Định nghĩa về kế toán như sau: “*Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động*”<sup>7</sup>.

Hoạt động sản xuất - kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế đa dạng về hình thức nhưng đều gắn liền với **hoạt động kế toán theo các mức độ khác nhau**, Sổ tay giới thiệu khái quát **quá trình phát triển** gắn yếu tố chủ thể (*đối tượng nộp thuế*) cho từng giai đoạn và từ đó phân biệt sự khác nhau của đối tượng nộp thuế theo tiêu chí, trong đó ưu tiên khía cạnh kế toán:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- **Kế toán**;
- Tài khoản kế toán;
- Hạch toán kế toán;
- Loại thuế

Theo các tiêu chí của đối tượng nộp thuế, Sổ tay giới thiệu về khái niệm, phân biệt đặc điểm của “**Tài khoản kế toán**”, bao gồm **Tài khoản kế toán chữ T**. Quá trình trên là **bước căn bản, tiền đề** để thực hiện thuận lợi các nội dung trong Sổ tay.



**Hình 4. Mô hình phát triển doanh nghiệp dạng đơn giản**

<sup>7</sup> Khoản 8 Điều 3 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015

## 1.2 Hoạt động liên quan đến chủ thể sản xuất kinh doanh

Bảng so sánh sau phân biệt **một số điểm khác nhau (cơ bản)** trong một số hoạt động của chủ thể kinh doanh (có bao gồm đối tượng là DNNVV) nhằm giới thiệu **một số sự khác biệt về hoạt động kế toán, thuế áp dụng cho DNNVV**.

STT	Nội dung hoạt động	CHỦ THỂ KINH DOANH		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty (DNNVV)
	Hoạt động kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Tự bỏ vốn</li> <li>➤ Mua sản phẩm, hàng hóa hoặc đầu tư thiết bị máy móc để sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Đầu tư, góp vốn</li> <li>➤ Mua thiết bị, máy móc</li> <li>➤ Thuê nhà xưởng</li> <li>➤ Nhân lực thuê ngoài</li> <li>➤ Mua nguyên vật liệu</li> <li>➤ Nhân lực thuê ngoài</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Đầu tư, góp vốn</li> <li>➤ Mua thiết bị, máy móc</li> <li>➤ Thuê nhà xưởng</li> <li>➤ Nhân lực thuê ngoài</li> <li>➤ Mua nguyên vật liệu</li> <li>➤ Nhân lực thuê ngoài</li> </ul>

STT	Nội dung hoạt động	CHỦ THỂ KINH DOANH		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty (DNNVV)
		<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Bán cho người sử dụng, tiêu dùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Sản xuất SP - HH</li> <li>➤ Thương mại hóa SP – HH</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Sản xuất SP - HH</li> <li>➤ Thương mại hóa SP – HH</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Tự tính toán doanh thu, chi phí, lợi nhuận</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Tự tính toán doanh thu, chi phí, lợi nhuận</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hạch toán doanh thu, chi phí, lợi nhuận, tính thuế, phân phối lợi nhuận</li> </ul>
	Kế toán	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Chứng từ thu – chi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Chứng từ thu – chi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hóa đơn, chứng từ kế toán</li> <li>➤ <b>Tài khoản kế toán</b></li> <li>➤ Sổ kế toán</li> </ul>

STT	Nội dung hoạt động	CHỦ THẺ KINH DOANH		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty (DNNVV)
		<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Tờ khai thuế</li> </ul> <p><i>(Thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Cơ quan quản lý thuế)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Tờ khai thuế</li> </ul> <p><i>(Thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Cơ quan quản lý thuế)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Báo cáo tài chính</li> <li>➤ Tờ khai thuế</li> </ul> <p><i>(Toàn bộ nội dung trên thực hiện theo quy định)</i></p>
	Tài khoản kế toán	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ <b>Không</b> sử dụng tài khoản kế toán</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ <b>Có thể chưa phải</b> sử dụng tài khoản kế toán</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ <b>Phải sử dụng tài khoản kế toán</b> theo quy định</li> </ul>

STT	Nội dung hoạt động	CHỦ THỂ KINH DOANH		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty (DNNVV)
	Hạch toán kế toán	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hạch toán theo hướng đơn lẻ, giản đơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hạch toán theo hướng đơn lẻ, giản đơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hạch toán theo <b>mối tương quan giữa hai hoặc nhiều tài khoản kế toán (Tài khoản đối ứng)</b> để phản ánh <b>biến động tăng/giảm</b> của <b>đối tượng kế toán</b>, qua đó phản ánh hoạt động kinh tế.</li> </ul> <hr/> <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hệ thống tài khoản kế toán với <b>nhiều tài khoản kế toán<sup>8</sup> có tính chất khác nhau</b> để phản ánh bản chất, đặc điểm, nội dung của: <ul style="list-style-type: none"> <li>○ <b>Hoạt động kinh tế</b> (góp vốn, vay vốn, mua nguyên liệu, trả</li> </ul> </li> </ul>

<sup>8</sup> Hệ thống tài khoản kế toán được quy định Thông tư 133/2016/TT-BTC

STT	Nội dung hoạt động	CHỦ THỂ KINH DOANH		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty (DNNVV)
				lãi tiền vay, doanh thu, chi phí, lợi nhuận ...)  ○ <b>Đối tượng kế toán</b>
	Loại thuế	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Lệ phí môn bài</li> <li>➤ Thuế khoán (<i>Tính thuế GTGT và thuế TNCN theo tỷ lệ trên doanh thu dự tính</i>)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Lệ phí môn bài</li> <li>➤ Thuế khoán (<i>Tính thuế GTGT và thuế TNCN theo tỷ lệ trên doanh thu dự tính</i>)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Lệ phí môn bài</li> <li>➤ Thuế GTGT</li> <li>➤ Thuế TNCN</li> <li>➤ Thuế TNDN</li> <li>➤ Thuế nhà thầu</li> <li>➤ Phí, lệ phí</li> <li>➤ ...</li> </ul>

**Bảng 1. Sự khác biệt cơ bản giữa các chủ thể kinh doanh**

*Ví dụ:*

STT	Nội dung	Loại hình		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty, Tập đoàn
1.	Hoạt động kinh tế	Cá nhân A bỏ ra 18.000.000đ mua giống cây trồng để về trồng, trả thuế GTGT: 1.800.000đ	HKD A bỏ ra 18.000.000đ mua giống cây trồng để về trồng, trả thuế GTGT: 1.800.000đ	Công ty A dùng 18.000.000đ tiền mặt để mua giống cây trồng để về trồng, trả thuế GTGT: 1.800.000đ
		Giảm Quỹ tiền mặt 19.800.000đ	Giảm Quỹ tiền mặt 19.800.000đ	Giảm Quỹ tiền mặt 19.800.000đ

STT	Nội dung	Loại hình		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty, Tập đoàn
		Tăng Nguyên vật liệu 19.800.000đ	Tăng Nguyên vật liệu 19.800.000đ	Tăng Nguyên vật liệu 18.000.000đ  Tăng thuế GTGT đầu vào 1.800.000đ
2.	Kế toán	➤ Chi tiền mặt	➤ Chi tiền mặt	➤ Chi tiền mặt để mua nguyên vật liệu  ➤ Phiếu nhập kho theo quy định
3.	Tài khoản kế toán sử dụng	Không sử dụng tài khoản kế toán	Không sử dụng tài khoản kế toán	Tài khoản 152. Nguyên vật liệu  Tài khoản 133. Thuế GTGT  Tài khoản 111. Tiền mặt



STT	Nội dung	Loại hình		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty, Tập đoàn
4.	Hạch toán kế toán	Chi tiền và tăng nguyên vật liệu, số tiền: 19.800.000đ	Chi tiền và tăng nguyên vật liệu, số tiền: 19.800.000đ	Nợ TK 152: 18.000.000đ Nợ TK 133: 1.800.000đ Có TK 111: 19.800.000đ
		Không sử dụng tài khoản kế toán chữ T	Không sử dụng tài khoản kế toán chữ T	<pre>           graph LR             subgraph TK111 [TK 111]               direction TB               N111[Nợ]               C111[Có]             end             subgraph TK152 [TK 152]               direction TB               N152[Nợ]               C152[Có]             end             subgraph TK133 [TK 133]               direction TB               N133[Nợ]               C133[Có]             end             C111 -- 19,8tr --&gt; N152             C111 -- 1,8tr --&gt; N133           </pre>

STT	Nội dung	Loại hình		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty, Tập đoàn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hạch toán theo hướng đơn lẻ, giản đơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hạch toán theo hướng đơn lẻ, giản đơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hạch toán theo <b>mối tương quan giữa 3 tài khoản kế toán</b>, gồm có: <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Tài khoản 152;</li> <li>○ Tài khoản 133;</li> <li>○ Tài khoản 111</li> </ul> </li> </ul> <p>03 tài khoản kế toán được sử dụng để phản ánh 3 đối tượng kế toán có biến động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>○ <b>Tăng:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nguyên vật liệu;</li> <li>• Thuế GTGT đầu vào</li> </ul> </li> </ul>

STT	Nội dung	Loại hình		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty, Tập đoàn
				<ul style="list-style-type: none"> <li>○ <b>Giảm:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiền mặt</li> </ul> </li> </ul> <p>Thông qua hạch toán kế toán trên phản ánh hoạt động kinh tế.</p>
				<p>➤ Tài khoản kế toán sử dụng trong ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ <b>Tài khoản 111:</b> Phản ánh biến động <b>giảm</b> liên quan đến tiền mặt</li> <li>✓ <b>Tài khoản 133:</b> Phản ánh biến động <b>tăng</b> liên quan đến thuế GTGT đầu vào</li> <li>✓ <b>Tài khoản 152:</b> Phản ánh biến động <b>tăng</b> liên quan đến nguyên vật liệu</li> </ul>

STT	Nội dung	Loại hình		
		Cá nhân	Hộ kinh doanh	Công ty, Tập đoàn
5.	Loại thuế	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá trị nguyên vật liệu mua vào <b>gộp giá trị nguyên vật liệu và thuế GTGT đầu vào:</b></li> </ul> <p>Giá trị nguyên vật liệu mua, số tiền: 19.800.000đ</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá trị nguyên vật liệu mua vào <b>gộp giá trị nguyên vật liệu và thuế GTGT đầu vào:</b></li> </ul> <p>Giá trị nguyên vật liệu mua, số tiền: 19.800.000đ</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá trị <b>nguyên vật liệu mua vào và thuế GTGT đầu vào</b> được hạch toán <b>tách bạch nhau:</b></li> </ul> <p>Giá trị nguyên vật liệu mua vào, số tiền: 18.000.000đ;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Thuế GTGT đầu vào: 1.800.000đ</li> </ul>

**Bảng 2. Ví dụ minh họa sự khác biệt giữa các chủ thể kinh doanh**

✓ **Kết luận:**

- Hoạt động kinh tế của doanh nghiệp gồm nhiều **hoạt động có mục đích khác nhau** được bộ phận tài chính – kế toán **thu thập, phản ánh, ghi chép thông qua việc sử dụng tài khoản kế toán để hạch toán kế toán và phản ánh đối tượng kế toán.**
- Thực hành sử dụng theo phương pháp “**Tài khoản kế toán chữ T**” là phương thức thực hành **đơn giản, dễ hiểu** để tìm hiểu được **tính chất, chức năng** của **mỗi** tài khoản kế toán.

## 2. Nguyên tắc kế toán<sup>9</sup>

### 2.1 Khái niệm

*Nguyên tắc kế toán là những chuẩn mực, quy ước, chỉ dẫn, hướng dẫn cơ bản nhất mà tất cả các tổ chức, doanh nghiệp phải thực xuyên suốt trong quá trình thực hiện các công việc kế toán và lập các báo cáo tài chính nhằm đảm bảo độ tin cậy thông tin tài chính kế toán cung cấp cho nhiều đối tượng khác nhau.*<sup>10</sup>

---

<sup>9</sup> Điều 6 Luật số 88/2015/QH13 quy định luật Kế toán ban hành ngày ngày 20 tháng 11 năm 2015

<sup>10</sup> <http://dec.neu.edu.vn/12-nguyen-tac-ke-toan-co-ban-nhung-khong-kem-phan-quan-trong/>

## 2.2 Các nguyên tắc kế toán

**Điều 6 Luật số 88/2015/QH13 quy định luật Kế toán** ban hành ngày ngày 20 tháng 11 năm 2015 quy định **nguyên tắc kế toán** được tóm tắt như sau

### GIÁ GỐC

Giá trị tài sản và nợ phải trả được **ghi nhận ban đầu theo giá gốc**. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

### NHẤT QUÁN

Các quy định và phương pháp kế toán đã chọn phải được áp dụng **nhất quán trong kỳ kế toán năm**; trường hợp thay đổi các quy định và phương pháp kế toán đã chọn thì đơn vị kế toán phải giải trình trong báo cáo tài chính

### KHÁCH QUAN

Đơn vị kế toán phải **thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán** mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

### ĐẦY ĐỦ

Báo cáo tài chính phải **được lập và gửi cơ quan có thẩm quyền** đầy đủ, chính xác và kịp thời. Thông tin, số liệu trong báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được công khai theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 của Luật này

### THẬN TRỌNG

Đơn vị kế toán phải sử dụng phương pháp **đánh giá tài sản và phân bổ các khoản thu, chi một cách thận trọng**, không được làm sai lệch kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán

### ĐÚNG BẢN CHẤT

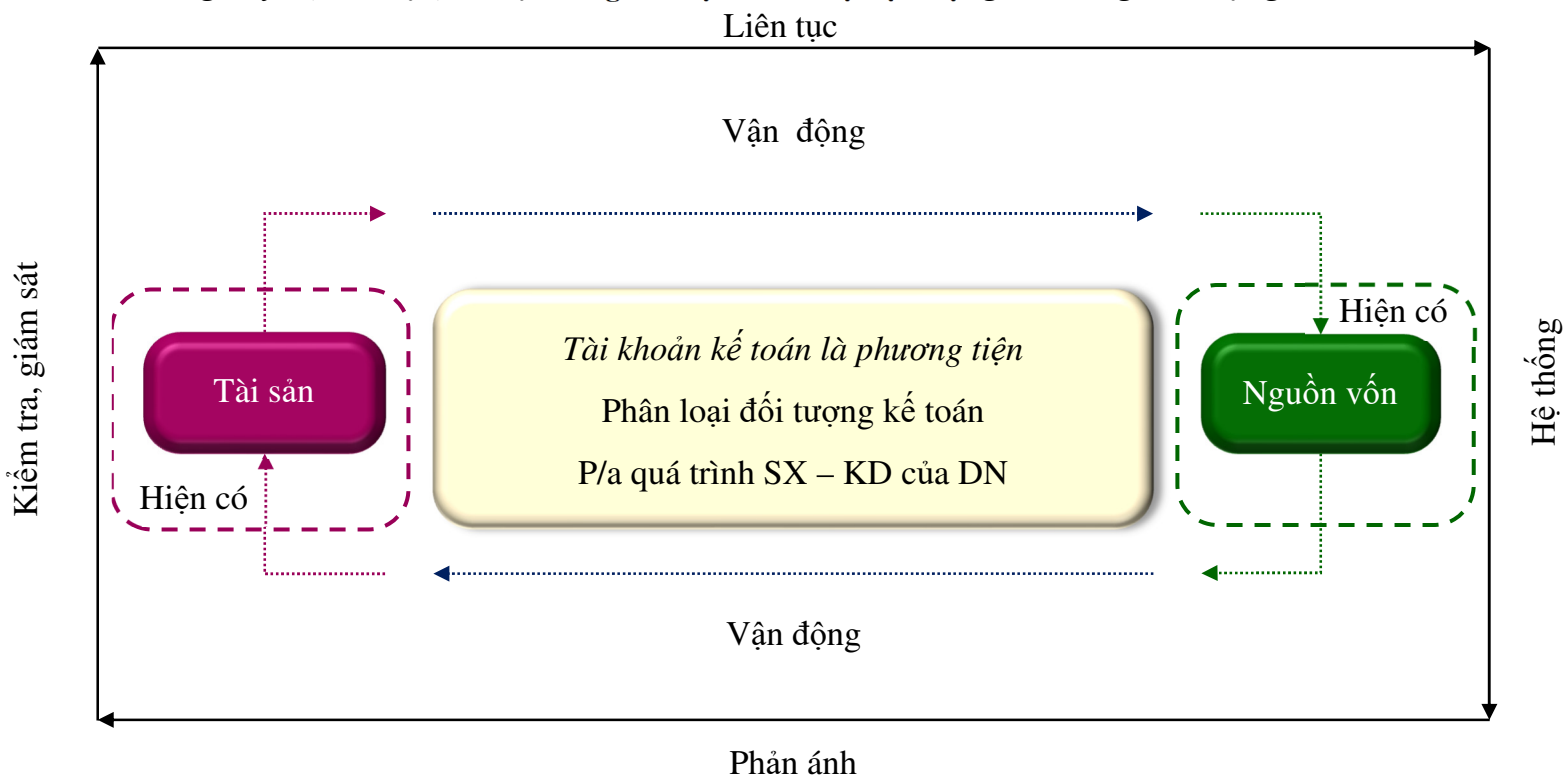
Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải bảo đảm phản ánh **đúng bản chất của giao dịch hơn là hình thức, tên gọi của giao dịch**

## Hình 5. Giới thiệu 6 nguyên tắc kế toán

### 3. Tài khoản kế toán

#### 3.1 Định nghĩa

Tài khoản kế toán là hình thức **biểu hiện** của **phương pháp tài khoản kế toán**, được sử dụng để **phản ánh một cách thường xuyên, liên tục, có hệ thống số hiện có và sự vận động của từng đối tượng kế toán cụ thể**<sup>11</sup>.



**Hình 6. Sự vận động tài sản và nguồn vốn**

<sup>11</sup> Trang 122 - Giáo trình nguyên lý kế toán, Học viện tài chính, Nxb Tài chính, 2014

Tài khoản kế toán là phương tiện giúp kế toán phân loại các đối tượng kế toán để phản ánh, kiểm tra và giám sát một cách thường xuyên liên tục và có hệ thống tình hình hiện có và sự vận động của từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn cũng như các quá trình sản xuất kinh doanh khác nhau trong các doanh nghiệp.



### **3.2 Danh mục loại tài khoản kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC**

Danh mục nhóm loại tài khoản kế toán

- Tài khoản kế toán loại 1: Tài sản ngắn hạn
- Tài khoản kế toán loại 2: Tài sản dài hạn
- Tài khoản kế toán loại 3: Nợ phải trả
- Tài khoản kế toán loại 4: Vốn chủ sở hữu
- Tài khoản kế toán loại 5: Doanh thu
- Tài khoản kế toán loại 6: Chi phí sản xuất, kinh doanh
- Tài khoản kế toán loại 7: Thu nhập khác
- Tài khoản kế toán loại 8: Chi phí khác
- Tài khoản kế toán loại 9: Xác định kết quả kinh doanh

### **3.3 Đặc điểm chung của các tài khoản kế toán**

**Mỗi tài khoản kế toán phản ánh đối tượng kế toán có tính chất, đặc điểm khác nhau nhưng các tài khoản kế toán có đặc điểm chung, đều có:**

- Số dư đầu kỳ
- Số phát sinh trong kỳ
- Số dư cuối kỳ

**Đặc điểm chung trên được thể hiện dưới 2 hình thức sau:**

**Sổ kế toán chi tiết tài khoản**

Diễn giải	Số phát sinh		Số dư	
	Bên Nợ	Bên Có	Bên Nợ	Bên Có
Số dư đầu kỳ			$X_{n1}$	$X_{n2}$
Số phát sinh trong kỳ	$X_{n3}$	$X_{n4}$		
	$X_{n5}$	$X_{n6}$		
	$X_{n+1}$	$X_{n+2}$		
	<b>Cộng tổng phát sinh bên Nợ</b>	<b>Cộng tổng phát sinh bên Có</b>		
Số dư cuối kỳ			$X_{an}$	$X_{bn}$

**Tài khoản kế toán chữ T**

	Tài khoản kế toán	
	Bên Nợ	Bên Có
Số dư đầu kỳ	$X_{n1}$	$X_{n2}$
Số phát sinh trong kỳ	$X_{n3}$	$X_{n4}$
	$X_{n5}$	$X_{n6}$
	$X_{n+1}$	$X_{n+2}$
	<b>Cộng tổng phát sinh bên Nợ</b>	<b>Cộng tổng phát sinh bên Có</b>
Số dư cuối kỳ	$X_{an}$	$X_{bn}$

**Hình 7. Hình thức sổ kế toán và tài khoản kế toán chữ T (tóm tắt)**

Tùy thuộc vào tính chất tài khoản kế toán và nghiệp vụ hạch toán kế toán:

- ✓ “ $X_{n1}$ ” hoặc “ $X_{n2}$ ” sử dụng bằng cách có giá trị hoặc không có giá trị, hoặc giá trị bằng 0;

- ✓ “ $x_{n3}$ ”, “ $x_{n5}$ ”, , “ $x_{n+1}$ ” ... sử dụng bằng cách có giá trị hoặc không có giá trị đối hoặc giá trị bằng 0 với các phát sinh bên **Nợ** của tài khoản kế toán;
- ✓ “ $x_{n4}$ ”, “ $x_{n6}$ ”, , “ $x_{n+2}$ ” ... sử dụng bằng cách có giá trị hoặc không có giá trị hoặc giá trị bằng 0 đối với các phát sinh bên **Có** của tài khoản kế toán;
- ✓ Phương pháp tổng hợp “ $x_{an}$  ; $x_{bn}$ ” để xác định giá trị “Số dư cuối kỳ” hướng dẫn tại: [“3.3.3 Công thức tính số dư cuối kỳ”](#).

### 3.3.1 Số dư đầu kỳ

Số dư đầu kỳ của tài khoản kế toán phản ánh **giá trị hiện tại (hiện có)** của tài khoản kế toán (đối tượng kế toán) tại **thời điểm đầu kỳ**.

### 3.3.2 Số phát sinh trong kỳ

Số phát sinh trong kỳ của tài khoản kế toán phản ánh **sự biến động (tăng, giảm, không phát sinh)** của tài khoản kế toán (đối tượng kế toán) **trong kỳ**.

### 3.3.3 Số dư cuối kỳ

Số dư cuối kỳ phản ánh **giá trị hiện tại (hiện có)** của tài khoản kế toán (đối tượng kế toán) tại **thời điểm cuối kỳ**.

➤ Việc xác định công thức này chúng ta có thể dựa trên nguyên tắc sau:

Tài khoản có số dư Nợ đầu kỳ  $>0$

Số dư Có đầu kỳ của tài khoản <sup>12</sup> sẽ = 0

Tài khoản có số dư Có đầu kỳ  $>0$

Số dư Nợ đầu kỳ của tài khoản <sup>13</sup> sẽ = 0

**Hình 8. Công thức xác định số dư đầu kỳ tài khoản kế toán**

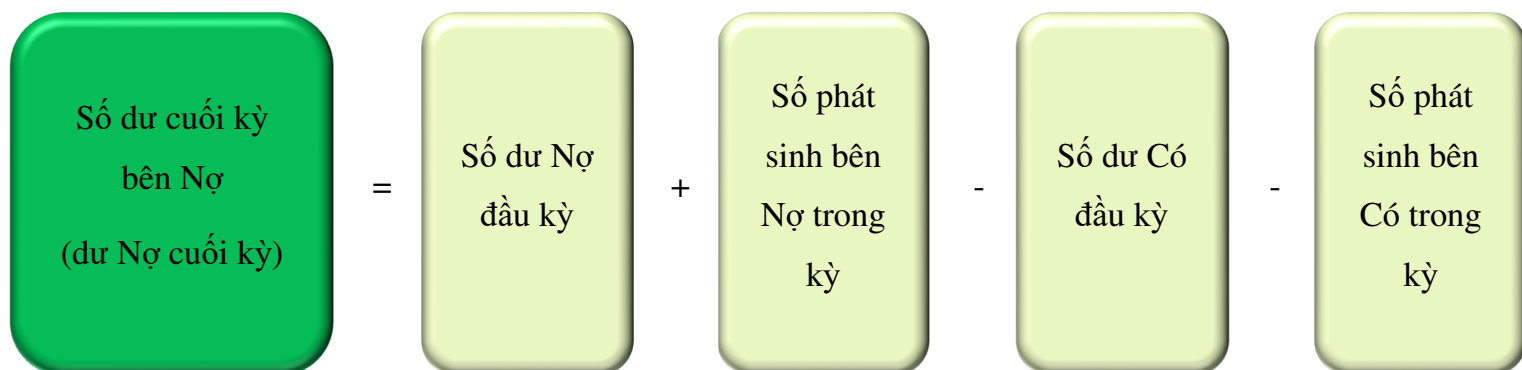
---

<sup>12</sup> Ngoại trừ **Tài khoản có tính chất công nợ (phải thu, phải trả)**: Tài khoản có tính chất công nợ sẽ có thể có số dư (đầu kỳ, cuối kỳ) vừa ở Bên Nợ, vừa ở Bên Có (theo đối tượng theo dõi)

<sup>13</sup> Ngoại trừ **Tài khoản có tính chất công nợ (phải thu, phải trả)**: Tài khoản có tính chất công nợ sẽ có thể vừa có số dư (đầu kỳ, cuối kỳ) vừa ở Bên Nợ, vừa ở Bên Có (theo đối tượng theo dõi)

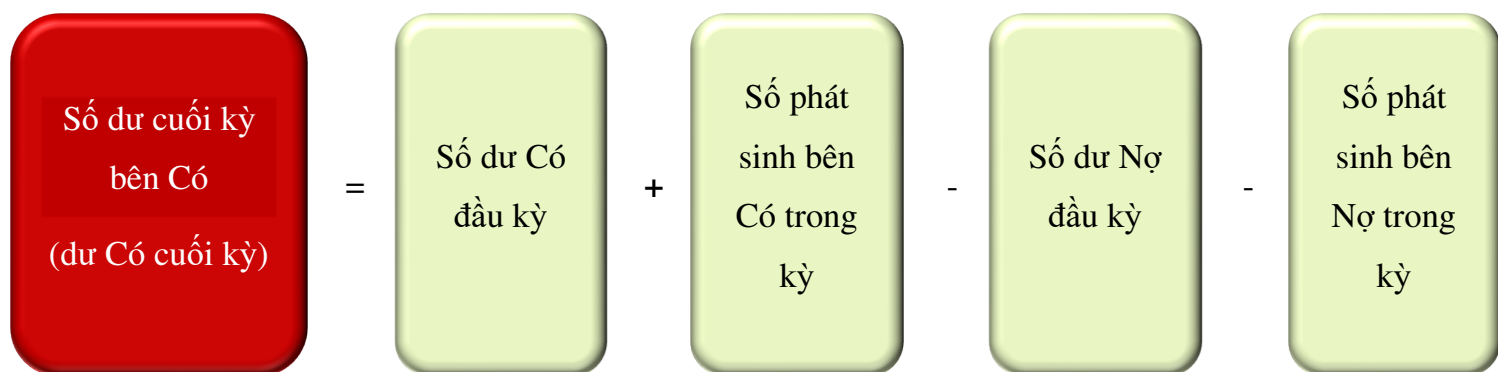
➤ Công thức tính toán số dư cuối kỳ tài khoản kế toán:

○ Đối với số dư cuối kỳ bên Nợ:



Hình 9. Công thức xác định số dư Nợ cuối kỳ tài khoản kế toán

○ Đối với số dư cuối kỳ bên Có:



Hình 10. Công thức xác định số dư Có cuối kỳ tài khoản kế toán

### 3.4 Tính chất chung tài khoản kế toán liên quan đến số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ

#### 3.4.1 Tính chất “giá trị” của số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của tài khoản kế toán

Mô hình khái quát các đặc điểm, tính chất của tài khoản kế toán liên quan đến số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ.

Các ký hiệu phân loại về giá trị được sử dụng:





- Có giá trị
- Có thể **không** có giá trị hoặc giá trị bằng 0<sup>14</sup>
- **Không** có giá trị

---

<sup>14</sup> Giải thích, phân loại tình huống cho một số trường hợp hoạt động cụ thể của DNNVV

<i>Nội dung</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
<i>Ký hiệu</i>	●	●	●
<i>Nội dung</i>	<i>Không có số dư cuối kỳ trước chuyển sang</i>	<i>Không có hoạt động kinh tế liên quan đến tài khoản kế toán (đối tượng kế toán)</i>	<i>Thực hiện “Công thức tính toán số dư cuối kỳ tài khoản kế toán” có giá trị = 0</i>

### 3.4.1.1 Tài khoản kế toán loại 1, 2, 3 và 4<sup>15</sup>







STT	Loại tài khoản	Tài sản: Tài khoản kế toán có số đầu là 1 hoặc 2						STT	Loại tài khoản	Nguồn vốn: Tài khoản kế toán có số đầu là 3 hoặc 4					
		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ				Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	<b>Tài khoản loại 1: Tài sản ngắn hạn</b>								<b>Tài khoản loại 3: Nợ phải trả</b>						
1.	 Tài khoản liên quan đến tiền (tiền mặt, TGNH, chứng khoán kinh doanh)	●	●	●	●	●	●	6.	 Tài khoản liên quan đến phải trả (phải trả cho người bán, phải trả phải nộp khác)	●	●	●	●	●	●
2.	 Tài khoản liên quan đến các khoản phải thu (phải thu khách hàng, thuế GTGT được khấu trừ, tạm ứng ...)	●	●	●	●	●	●								
3.	 Tài khoản liên quan đến hàng hóa, sản phẩm, sản xuất – kinh doanh dở dang	●	●	●	●	●	●								

<sup>15</sup> ● Có giá trị

● Có thể **không** có giá trị hoặc giá trị bằng 0


● **Không** có giá trị




STT	Loại tài khoản	Tài sản: Tài khoản kế toán có số đầu là 1 hoặc 2						STT	Loại tài khoản	Nguồn vốn: Tài khoản kế toán có số đầu là 3 hoặc 4					
		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ				Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	<b>Tài khoản loại 2: Tài sản dài hạn</b>								<b>Tài khoản loại 4: Vốn chủ sở hữu</b>						
4.	 Tài khoản liên quan đến tài sản (TSCĐ, đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, góp vốn, chi phí trả trước)	●	●	●	●	●	●	7.	 Tài khoản liên quan đến vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ thuộc vốn chủ SH	●	●	●	●	●	●
5.	 Tài khoản liên quan đến khấu hao, hao mòn tài sản	●	●	●	●	●	●	8.	 Tài khoản liên quan đến lợi nhuận	●	●	●	●	●	●
	 <b>Tổng hợp tài sản</b>	●	●	●	●	●	●		 <b>Tổng hợp nguồn vốn</b>	●	●	●	●	●	●

**Hình 11. Phân loại tính chất giá trị” của số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ các nhóm tài khoản kế toán từ loại 1 đến loại 4**


### 3.4.1.2 Tài khoản kế toán loại 5, 6, 7, 8<sup>16</sup>

STT	Loại tài khoản		Doanh thu: Tài khoản kế toán có số đầu là 5					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>Tài khoản loại 5: Doanh thu</b>								
39.		Tài khoản liên quan đến Doanh thu	●	●	●	●	●	●


  

TT	Loại tài khoản		Chi phí SXKD: Tài khoản kế toán có số đầu là 6					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>Tài khoản loại 6: Chi phí</b>								
40.		Tài khoản liên quan chi phí giá vốn, chi phí quản lý	●	●	●	●	●	●


STT	Loại tài khoản		Thu nhập khác: Tài khoản kế toán có số đầu là 7					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>Tài khoản loại 7: Thu nhập khác</b>								
41.		Tài khoản liên quan đến thu nhập khác	●	●	●	●	●	●

STT	Loại tài khoản		Chi phí khác: Tài khoản kế toán có số đầu là 8					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>Tài khoản loại 8: Chi phí khác và chi phí thuế TNDN</b>								
42.		Tài khoản liên quan đến Chi phí khác và chi phí thuế TNDN	●	●	●	●	●	●

Hình 12. Phân loại tính chất “giá trị” của số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ các nhóm tài khoản kế toán từ loại 5 đến loại 8

### 3.4.1.3 Tài khoản kế toán loại 9

STT	Loại tài khoản		Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh: Tài khoản kế toán có số đầu là 9					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	<b>Tài khoản loại 9: Kết chuyển</b>							
49.		Tài khoản liên quan đến xác định kết quả kinh doanh	●	●	●	●	●	●

**Hình 13. Phân loại tính chất giá trị” của số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ tài khoản kế toán loại 9**

### 3.4.2 Tính chất “**tăng/giảm**” của số phát sinh trong kỳ cho tài khoản kế toán

Tài khoản kế toán có **tính chất “tăng/giảm”** phụ thuộc vào **tính chất của tài khoản kế toán**. Mỗi tài khoản kế toán khi có **phát sinh Bên Nợ, phát sinh Bên Có** sẽ phản ánh “**tăng/giảm**” của **đối tượng kế toán**.

Mô hình sau phản ánh tổng quan, thường có về tính chất tăng giảm của một số tài khoản kế toán đại diện.



TỔNG TÀI SẢN =										NỢ PHẢI TRẢ				+ VỐN CHỦ SỞ HỮU									
TÀI SẢN NGẮN HẠN					TÀI SẢN DÀI HẠN					NỢ NGẮN HẠN		NỢ DÀI HẠN		VỐN GÓP		+ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI							
Tiền		Phải thu			Hàng hóa, sản phẩm		TSCĐ, BDS, Thiết bị		Khấu hao tài sản		Phải trả ngắn hạn		Phải trả dài hạn										
																	Thu nhập ròng		– Cổ tức				
																	Doanh thu		– Chi phí				
Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
+	-	+	-	+	-	+	-	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	+	-	+	-

**Hình 14. Mối liên hệ giữa bảng cân đối phát sinh tài khoản với tính chất tăng giảm của tài khoản kế toán**

### 3.4.2.1 Tài khoản kế toán loại 1, 2<sup>17</sup>

**Tài khoản kế toán loại 1, 2**

Tài khoản kế toán

	<b>Bên Nợ</b>	<b>Bên Có</b>
Số dư đầu kỳ		
Số phát sinh trong kỳ	PS Nợ 	PS Có 
Cộng số phát sinh trong kỳ	Cộng tổng phát sinh bên Nợ	Cộng tổng phát sinh bên Có
Số dư cuối kỳ		



**Hình 15. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 1, 2 và tính chất tăng/giảm**

<sup>17</sup> Đặc điểm riêng tài khoản liên quan đến khấu hao tài sản, hao mòn tài sản cố định: tính chất tăng (Bên Có); giảm (Bên Nợ), là tài khoản điều chỉnh giảm tài sản cố định.

### 3.4.2.2 Tài khoản kế toán loại 3, 4



**Tài khoản kế toán loại 3, 4**

Tài khoản kế toán

	<b>Bên Nợ</b>	<b>Bên Có</b>
Số dư đầu kỳ		
Số phát sinh trong kỳ	PS Nợ 	PS Có 
Cộng số phát sinh trong kỳ	Cộng tổng phát sinh bên Nợ	Cộng tổng phát sinh bên Có
Số dư cuối kỳ		

**Hình 16. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 3, 4 và tính chất tăng/giảm**



### 3.4.2.3 Tài khoản kế toán loại 5, 7

		Tài khoản kế toán	
		Bên Nợ	Bên Có
Số dư đầu kỳ			
Số phát sinh trong kỳ		PS Nợ	PS Có
			
Cộng số phát sinh trong kỳ		Cộng tổng phát sinh bên Nợ	Cộng tổng phát sinh bên Có
Số dư cuối kỳ			

**Hình 17. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 5, 7 và tính chất tăng/giảm**

### 3.4.2.4 Tài khoản kế toán loại 6, 8



#### Tài khoản kế toán loại 6, 8

		Tài khoản kế toán	
		<b>Bên Nợ</b>	<b>Bên Có</b>
Số dư đầu kỳ			
Số phát sinh trong kỳ		PS Nợ	PS Có
			
Cộng số phát sinh trong kỳ		Cộng tổng phát sinh bên Nợ	Cộng tổng phát sinh bên Có
Số dư cuối kỳ			

**Hình 18. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 6, 8 và tính chất tăng/giảm**



### 3.4.2.5 Tài khoản kế toán loại 9

		Tài khoản kế toán	
		Bên Nợ	Bên Có
Số dư đầu kỳ			
Số phát sinh trong kỳ		PS Nợ	PS Có
			
Cộng số phát sinh trong kỳ		Cộng tổng phát sinh bên Nợ	Cộng tổng phát sinh bên Có
Số dư cuối kỳ			

**Hình 19. Phát sinh Nợ/Có của tài khoản loại 9 và tính chất tăng/giảm**

3.4.2.6 Ví dụ minh họa tình huống thực tế liên quan đến tăng, giảm tài khoản kế toán

#### **Phụ lục 1**

## 4. Định khoản kế toán

### 4.1 Nội dung

“**Trách nhiệm**” của bộ phận thực hiện chức năng, vai trò tài chính kế toán là “**sự am hiểu**” về toàn bộ **giao dịch, hoạt động kinh tế** của doanh nghiệp.

Các giao dịch, hoạt động kinh tế được ghi chép, phản ánh qua **phát sinh bên Nợ và bên Có của các tài khoản kế toán** (định khoản kế toán).

Do vậy, yêu cầu phải **xác định đúng bản chất** giao dịch, hoạt động (**xác định đúng đối tượng kế toán**) để lựa chọn **tài khoản kế toán hạch toán phù hợp**; ngoài ra còn là yêu cầu về “**am hiểu**” các quy định (chế độ kế toán, pháp luật về thuế, kê khai thuế, hóa đơn ...) để đảm bảo “**tính tuân thủ, chấp hành**”.

#### Định khoản kế toán

- Xác định và ghi chép số tiền của giao dịch, nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào **bên Nợ và bên Có của tài khoản kế toán có liên quan**, phản ánh bản chất của giao dịch, hoạt động kinh tế.



**Bước 1**  
• Xác định đối tượng kế toán



**Bước 2**  
• Xác định tài khoản kế toán



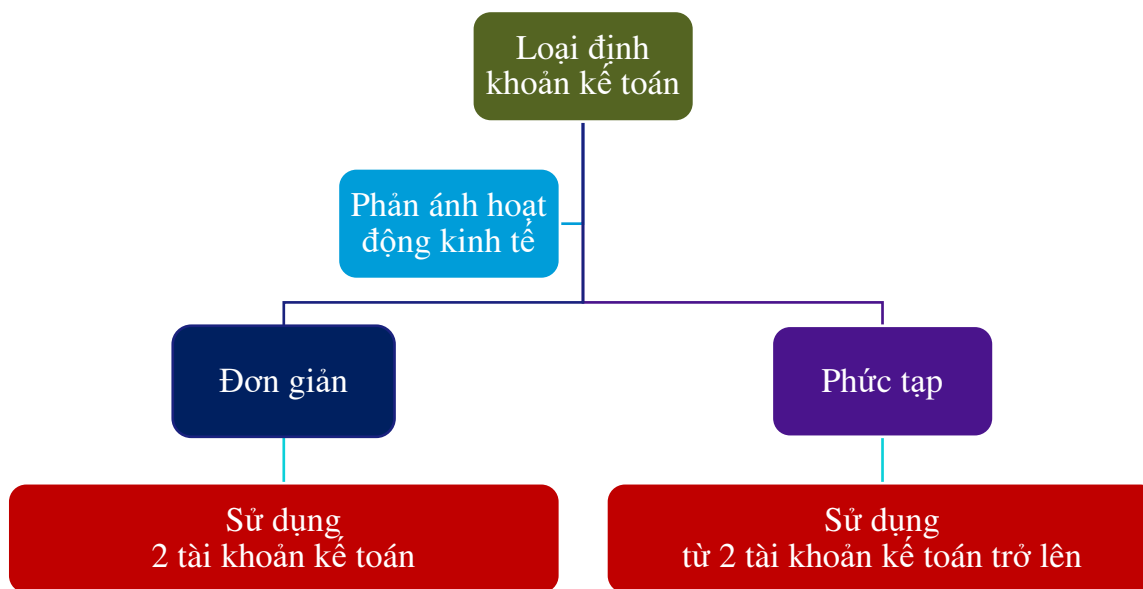
**Bước 3**  
• Xác định tài khoản giảm, phát sinh bên Nợ/bên Có



**Bước 4**  
• Định khoản, ghi số tiền

Hình 20. 4 bước để định khoản kế toán

## 4.2 Phân loại định khoản kế toán



**Hình 21. Dạng định khoản kế toán**

## **II. Báo cáo tài chính**

### **1. Khái niệm**

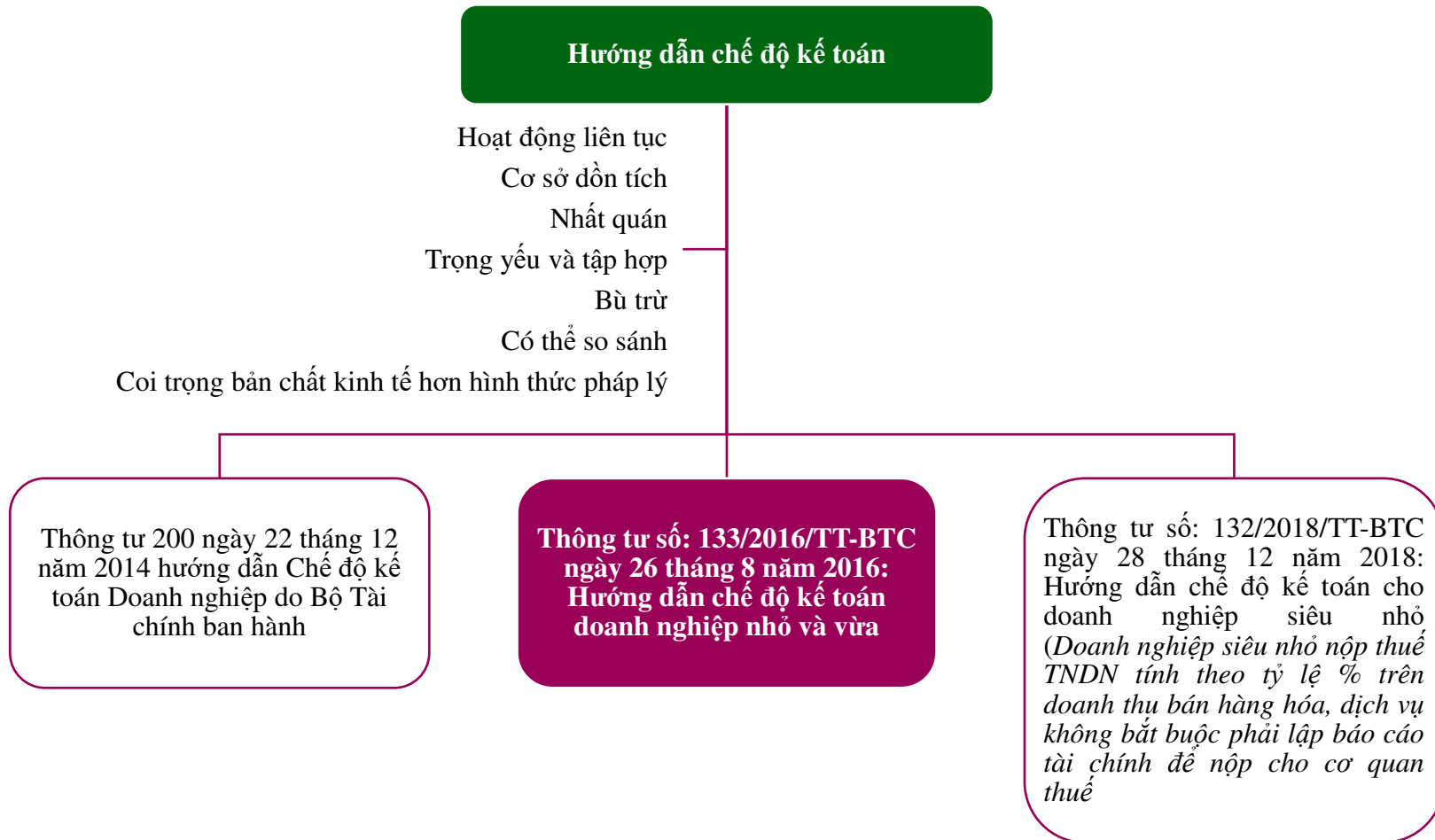
*Báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán<sup>18</sup>.*

---

<sup>18</sup> Khoản 1 Điều 3 Luật số 88/2015/QH13 quy định luật Kế toán ban hành ngày ngày 20 tháng 11 năm 2015

## 2. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hướng dẫn về nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính cho doanh nghiệp được quy định như sau



Hình 22. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính và thông tư 200/2014, 133/2016, 132/2018

**CHƯƠNG 3. THUẾ - PHÍ  
VÀ KÊ KHAI THUẾ - THANH TRA  
VÀ KIỂM TRA THUẾ**

# I. Khái niệm về thuế và phí

## 1. Thuế

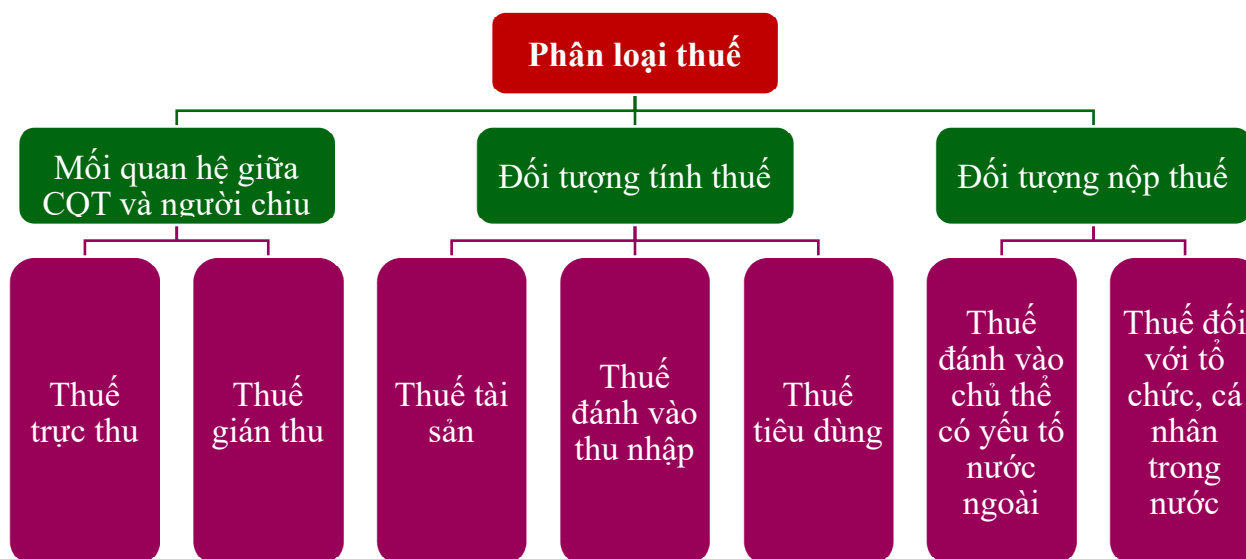
### 1.1 Khái niệm

Có nhiều định nghĩa khác nhau từ góc độ triết học, kinh tế học, chuyên gia về luật thuế, song tựu chung lại có thể khái quát như sau: **“Thuế là khoản thu nộp mang tính bắt buộc mà các tổ chức hoặc cá nhân phải nộp cho nhà nước khi có đủ những điều kiện nhất định”**<sup>19</sup>.

### 1.2 Phân loại thuế và đặc điểm

Mỗi loại thuế có đặc điểm và chức năng riêng nhưng nếu phân tích cân nhắc theo những tiêu chí nhất định thì một số loại thuế lại có chức năng, đặc điểm tương tự, có thể gộp thành một “loại”<sup>20</sup>.

Trong phạm vi phân tích đặc điểm của loại thuế ưu tiên đánh giá trong 2 tiêu chí: *Mối quan hệ giữa cơ quan thuế (CQT) và người chịu thuế*; và *đối tượng chịu thuế*.



Hình 23. Phân loại thuế theo 3 tiêu chí

<sup>19</sup> Trang 10 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

<sup>20</sup> Trang 14 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

1.2.1.1 Đặc điểm theo phân loại mối quan hệ giữa cơ quan thuế và người chịu thuế

STT	Nội dung	Thuế trực thu	Thuế gián thu
<b>I.</b>	<b>Giống nhau</b>		
1.	Phương thức thu thuế	Một trong những phương thức thu thuế theo quy định của pháp luật về thuế	
2.	Điều tiết	Một nguồn điều tiết vào thu nhập của các cá nhân, tổ chức trong xã hội	
3.	Bắt buộc	<b>Người chịu thuế</b> là người “ <i>phải trích một phần tài sản để chuyển cho ngân sách Nhà nước mà không thể khước từ hoặc trì hoãn</i> ” <sup>21</sup> , hay nói cách khác <b>bản chất của hai hình thức thu thuế này đều mang tính chất bắt buộc</b>	
<b>II.</b>	<b>Khác nhau</b>		
1.	Loại thuế	Thuế thu nhập	Thuế xuất nhập khẩu, thuế gắn với sản xuất và bán hàng hóa
2.	Đối tượng chịu thuế	<b>Người có nghĩa vụ nộp thuế là người gánh chịu thuế</b>	<b>Người gánh chịu thuế là khách hàng nhưng người nộp thuế lại là người bán hàng, nhà nhập khẩu</b>

**Bảng 3. Bảng phân loại thuế theo mối quan hệ giữa cơ quan thuế và người chịu thuế**

<sup>21</sup> Trang 18 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020



### 1.2.1.2 Đặc điểm theo phân loại đối tượng tính thuế

STT	Nội dung	Thuế tài sản	Thuế đánh vào thu nhập	Thuế tiêu dùng
<b>I.</b>	<b>Giống nhau</b>			
1.	Phương thức thu thuế	Một trong những phương thức thu thuế theo quy định của pháp luật về thuế		
2.	Điều tiết	Một nguồn điều tiết vào thu nhập của các cá nhân, tổ chức trong xã hội		
3.	Bắt buộc	<b>Người chịu thuế</b> là người “ <i>phải trích một phần tài sản để chuyển cho ngân sách Nhà nước mà không thể khước từ hoặc trì hoãn</i> ” <sup>22</sup> , hay nói cách khác <b>bản chất của ba hình thức thu thuế này đều mang tính chất bắt buộc</b>		

<sup>22</sup> Trang 18 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

STT	Nội dung	Thuế tài sản	Thuế đánh vào thu nhập	Thuế tiêu dùng
<b>II.</b>	<b>Khác nhau</b>			
1.	Loại thuế	Thuế nhà đất, thuế vốn, thuế chuyển nhượng tài sản	Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân Thuế chuyển nhượng vốn	Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt
2.	Đối tượng chịu thuế	Bản thân tài sản (chứ không phải đánh vào phần thu nhập phát sinh từ tài sản) <sup>23</sup>	Chỉ thực hiện đối với những đối tượng có giá trị thặng dư phát sinh từ tài sản của họ. Có đối tượng tính thuế là những phần thu nhập phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản của mình hay do kết quả lao động <sup>23</sup> .	
3.	Đối tượng tính thuế		Đối tượng tính thuế là những phần thu nhập phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản của mình hay do kết quả lao động <sup>23</sup>	Phần thu nhập của người chịu thuế được mang tiêu dùng vào thời điểm chịu thuế <sup>23</sup>

**Bảng 4. Bảng phân loại thuế theo đối tượng tính thuế**

<sup>23</sup> Trang 16 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

### **1.3 Kết luận**

*“Pháp luật thuế có hệ thống quy phạm phức tạp, chi tiết, thường xuyên được sửa đổi, thay thế, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của nhà nước và phù hợp với đời sống kinh tế-xã hội”<sup>24</sup>.*

Với đặc điểm này liên quan đến pháp luật thuế, Sổ tay nhằm hệ thống tổng quát khái niệm và nêu đặc điểm nhận diện cũng như khác biệt về các loại thuế được đề từ đó DNNVV có nền tảng căn bản và hiểu cách thức áp dụng (đối tượng tính thuế, đối tượng chịu thuế, ...) vào trong thực tế Việt Nam.

---

<sup>24</sup> Trang 5 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

## 2. Phí, lệ phí

### 2.1 Khái niệm

**Phí** là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật số 97/2015/QH13<sup>25</sup>.

**Lệ phí** là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật số 97/2015/QH13<sup>26</sup>.

---

<sup>25</sup> Khoản 1 Điều 3 Luật số 97/2015/QH13 quy định phí và lệ do Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2015

<sup>26</sup> Khoản 2 Điều 3 Luật số 97/2015/QH13 quy định phí và lệ do Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2015

## 2.2 Đặc điểm của phí và lệ phí

STT	Nội dung	Phí	Lệ phí
<b>I.</b>	<b>Giống nhau</b>		
1.	Điều chỉnh <sup>27</sup>	Bởi Luật phí, lệ phí và các văn bản dưới luật như Nghị định, quyết định do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành	
2.	Phạm vi áp dụng	Mang tính “ <i>địa phương, địa bàn</i> ” rõ ràng và chỉ khi những cá nhân tổ chức có yêu cầu Nhà nước, tổ chức (được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao) thực hiện một dịch vụ nào đó	
3.	Dịch vụ	Khi chủ thể nộp lệ phí, phí thì được <b>thừa hưởng trực tiếp</b> những dịch vụ do Nhà nước hoặc tổ chức (được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao) <b>cung cấp</b>	
<b>II.</b>	<b>Khác nhau</b>		

<sup>27</sup> Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Luật số 97/2015/QH13 quy định phí và lệ do Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2015

STT	Nội dung	Phí	Lệ phí
1.	Danh mục	Danh mục phí	Danh mục lệ phí
2.	Tổ chức cung cấp dịch vụ và thẩm quyền thu	Cơ quan nhà nước Đơn vị sự nghiệp Tổ chức (tư nhân) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao	Cơ quan Nhà nước
3.	Mục đích thu – nộp	Với mục đích nhằm <b>bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra</b> để thực hiện hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ công ngoài khoản mà ngân sách Nhà nước đã hỗ trợ trực tiếp.	<b>Chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý Nhà nước</b> , đảm bảo quyền lợi về mặt hành chính pháp lý cho người nộp, không dùng để bù đắp chi phí.
4.	Nguyên tắc trong việc xác định mức thu – nộp	<b>Bảo đảm bù đắp chi phí</b> , có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân <sup>28</sup> .	<b>Được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí</b> ; mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân. <sup>29</sup>

**Bảng 5. Bảng phân biệt điểm giống và khác nhau của phí và lệ phí**

<sup>28</sup> Điều 8 Luật số 97/2015/QH13 quy định phí và lệ do Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2015

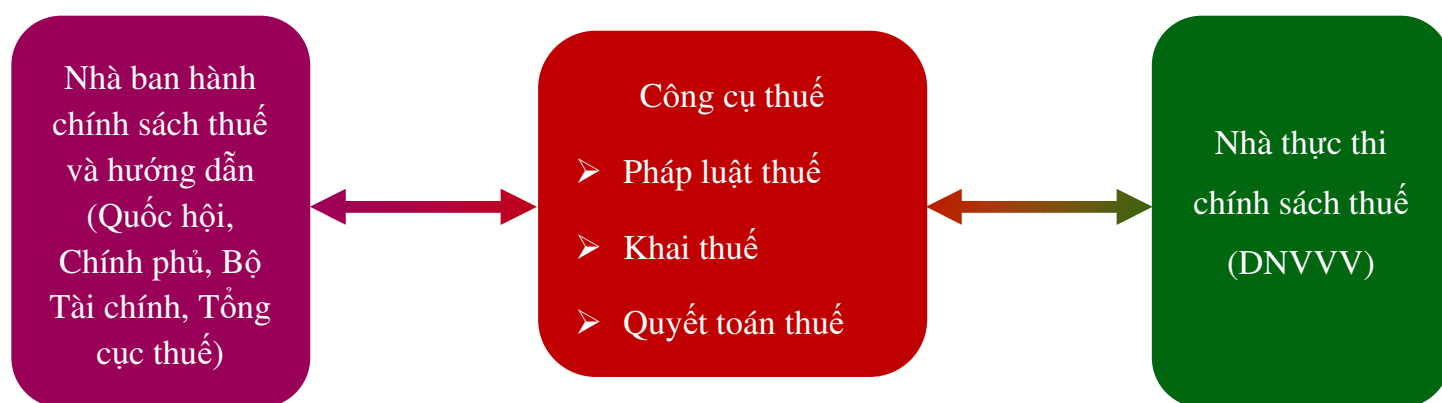
<sup>29</sup> Điều 9 Luật số 97/2015/QH13 quy định phí và lệ do Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2015

### 3. Các loại thuế và phí áp dụng đối với DNNVV tại Việt Nam

Chính sách tài khóa do **chính sách thuế** và chính sách chi tiêu, chính sách dự toán tạo thành<sup>30</sup>.

Với mục tiêu ổn định - phát triển kinh tế, huy động mọi nguồn lực, thúc đẩy sự phát triển các thành phần kinh tế, Nhà nước sử dụng **công cụ thuế** để khuyến khích hay hạn chế hành vi kinh tế, chủ thể kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh công bằng; điều tiết, phân phối thu nhập thông qua tiền thu thuế và tỷ lệ thuế lũy tiến; cân đối thanh toán quốc tế đối với hoạt động xuất nhập khẩu.

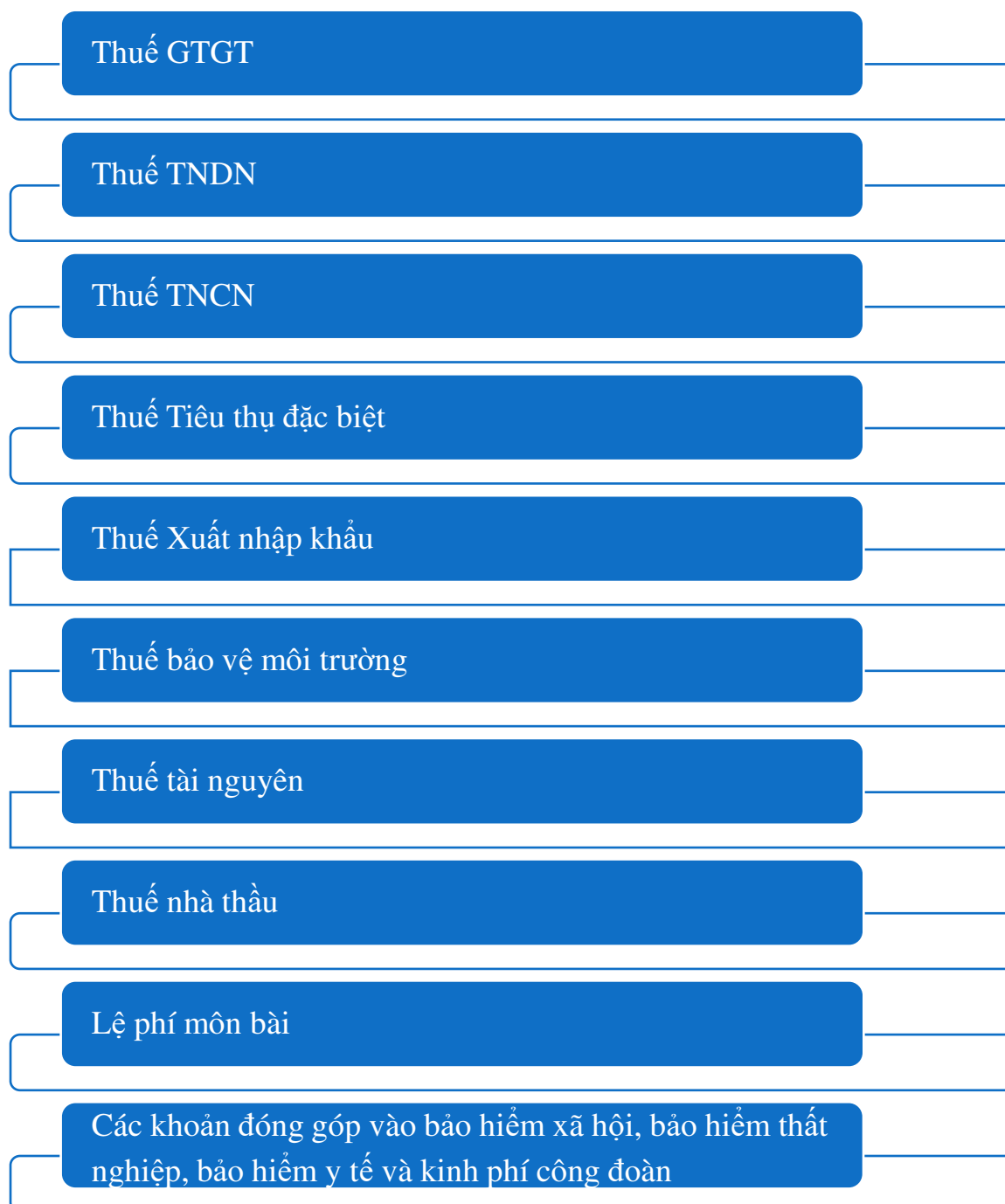
DNNVV là thành phần kinh tế được Nhà nước quan tâm, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi tối đa trong thời gian qua. Trong đó, “*thông tin về nghĩa vụ thuế*” là một “**kênh**” quan trọng giữa hai chủ thể: “**Nhà ban hành chính sách thuế**” và “**Nhà thực thi chính sách thuế**”. Qua kênh thông tin này, Nhà nước đánh giá được mức độ tác động, ảnh hưởng của các chính sách cũng như tiếp nhận **ý kiến** của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình thực thi luật liên quan đến thuế; nhằm **sửa đổi, bổ sung hướng dẫn chính sách** nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển trong dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.



**Hình 24. Mối liên hệ giữa nhà ban hành và thực thi chính sách thuế**

<sup>30</sup> Xem trang 50 - Giáo trình kinh tế vĩ mô, tái bản lần thứ 2, Học viện tài chính, Nxb Tài chính, 2018

DNNVV tham gia các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng của bởi các loại thuế, phí – lệ phí, khoản đóng góp sau đây:



**Hình 25. Danh mục các loại thuế, phí – lệ phí, khoản đóng góp**



Các loại thuế nêu trên, DNNVV thuộc lĩnh vực sản xuất thường xuyên thực hiện trong quá trình hoạt động, sản xuất, kinh doanh.

**Thuế là nguồn lực quốc gia.**

DNNVV hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam **phải thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định.**

### 3.1 Thuế GTGT



*Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng<sup>31</sup>.*

### 3.2 Thuế TNDN



*Thuế TNDN là một loại thuế trực thu, đánh vào thu nhập của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế<sup>32</sup>.*

*Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam quy định đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là các tổ chức kinh doanh có thu nhập<sup>32</sup>.*

### 3.3 Thuế TNCN



*Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập thực nhận của các cá nhân trong một năm, từng tháng hoặc từng lần<sup>33</sup> (các cá nhân kinh doanh và không kinh doanh)<sup>34</sup>*

---

<sup>31</sup> Điều 2 Luật số: 13/2008/QH12 về thuế giá trị gia tăng do Quốc hội ban hành ngày ngày 03 tháng 06 năm 2008

<sup>32</sup> Trang 212 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

<sup>33</sup> Trang 214 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

<sup>34</sup> Trang 256 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

### 3.4 Thuế tiêu thụ đặc biệt



*Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế đánh vào một số loại hàng hoá dịch vụ đặc biệt, cần điều tiết mạnh nhằm hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng đồng thời tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước<sup>35</sup>.*

### 3.5 Thuế Xuất nhập khẩu



*Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được quan niệm là khoản đóng góp bằng tiền của tổ chức, cá nhân vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, khi họ có hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá qua biên giới của một nước<sup>36</sup>.*

### 3.6 Thuế bảo vệ môi trường



*Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi chung là hàng hóa) khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường<sup>37</sup>.*

---

<sup>35</sup> Trang 109 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

<sup>36</sup> Trang 58 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

<sup>37</sup> Khoản 1 Điều 2 Luật số: 57/2010/QH12 về thuế bảo vệ môi trường do Quốc hội ban hành ngày ngày 15 tháng 11 năm 2010

### 3.7 Thuế tài nguyên



*Thuế tài nguyên được hiểu là loại thuế gián thu, thu vào hoạt động khai thác tài nguyên thuộc tài sản quốc gia của các tổ chức, cá nhân khai thác<sup>38</sup>.*

### 3.8 Thuế nhà thầu



*Thuế nhà thầu là loại thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam<sup>39</sup>*

### 3.9 Lệ phí môn bài



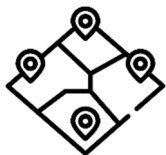
*Người nộp lệ phí môn bài là tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Điều 2 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài, trừ các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016.*

---

<sup>38</sup> Trang 341 - Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

<sup>39</sup> Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam

### 3.10 Thuế sử dụng đất/Tiền thuê đất



*Thuế sử dụng đất là một khoản nộp vào ngân sách nhà nước mà người sử dụng đất thực hiện trong quá trình sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế: Thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.*

*Tiền thuê đất là khoản tiền mà cá nhân, tổ chức thuê đất phải trả trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất<sup>40</sup>.*

---

<sup>40</sup> Thủ tục thuê đất, cho thuê đất được tiến hành theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

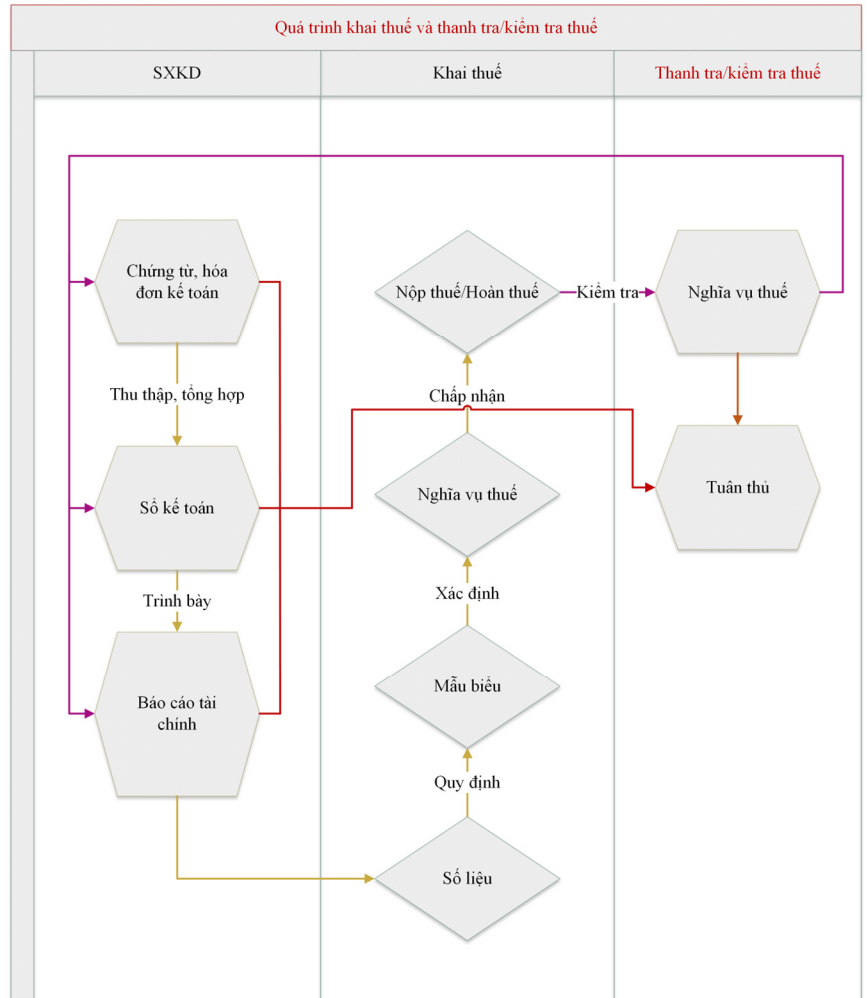
## II. Tổng quan quá trình khai thuế, nộp thuế, phí và kiểm tra, thanh tra

Kê khai thuế là việc người nộp thuế (tổ chức, cá nhân) **trình bày** các số liệu, hồ sơ liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế.

Hồ sơ kê khai thuế sau khi được CQT chấp nhận thì người nộp thuế **phải nộp số thuế đã khai, đã tính (nếu có phát sinh phải nộp)** theo **đúng thời hạn quy định** vào Ngân sách nhà nước.

**Thanh tra, kiểm tra thuế (Quyết toán thuế)** là việc cơ quan quản lý thuế kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thuế, cụ thể là **kiểm tra, xác định** số liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, tổ chức bằng cách

trực tiếp kiểm tra, xác định chứng từ, hóa đơn, số liệu kế toán của doanh nghiệp kinh doanh trong một kỳ, một giai đoạn tuân thủ các quy định pháp luật về thuế, chế độ kế toán.

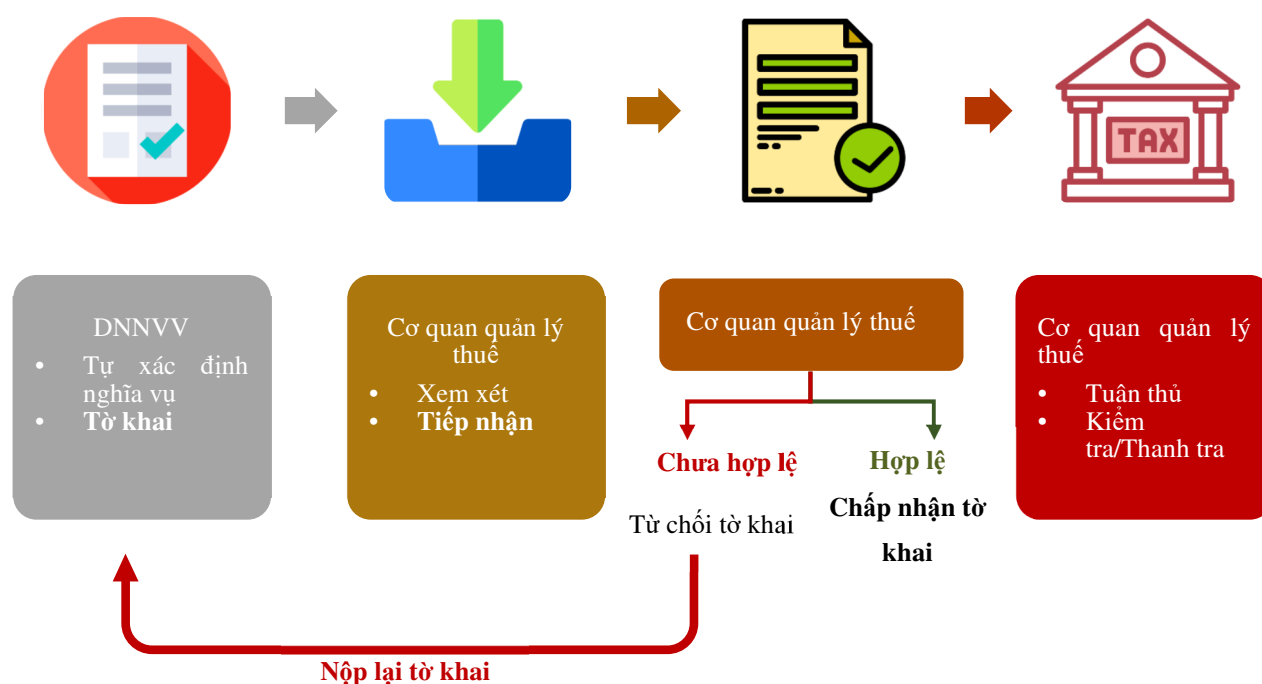


**Hình 26. Sơ đồ từ hoạt động kế toán đến khai thuế và kiểm tra thuế**

## 1. Quá trình thực hiện khai thuế và quyết toán thuế





Đối tượng nộp thuế (DNNVV) tự xác định (thông báo) nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý Thuế thông qua việc sử dụng các loại tờ khai (thuế, phí) theo hướng dẫn, quy định.

Việc tự xác định loại thuế phải nộp, tờ khai phải nộp, kỳ kê khai đúng theo hướng dẫn tại các quy định sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc chấp hành chính sách thuế cũng như hỗ trợ thuận lợi cho cơ quan quản lý Thuế thu thập, tổng hợp dữ liệu và ngoài ra quá trình này cũng hướng tới việc tháo gỡ, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi chính sách thuế.











Hình 27. Sơ đồ kê khai thuế và chấp thuận của CQT

## 2. Cơ quan quản lý Nhà nước quản lý về tờ khai xác định nghĩa vụ thuế

STT	Nội dung	Cơ quan tiếp nhận tờ khai ban đầu				Cơ quan quản lý thanh tra/kiểm tra			
			Hải quan		Cơ quan quản lý thuế		Hải quan		Cơ quan quản lý thuế
<b>A.</b>	<b>Hóa đơn, ấn chỉ</b>								
1.	Hóa đơn			<input checked="" type="checkbox"/>				<input checked="" type="checkbox"/>	
2.	Ấn chỉ			<input checked="" type="checkbox"/>				<input checked="" type="checkbox"/>	
<b>B.</b>	<b>Loại thuế</b>								
1.	Thuế GTGT	<input checked="" type="checkbox"/>	Đối với hàng hóa xuất nhập khẩu chịu thuế GTGT	<input checked="" type="checkbox"/>	Đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>		<input checked="" type="checkbox"/>	



STT	Nội dung	Cơ quan tiếp nhận tờ khai ban đầu				Cơ quan quản lý thanh tra/kiểm tra			
			Hải quan		Cơ quan quản lý thuế		Hải quan		Cơ quan quản lý thuế
2.	Thuế TNDN			<input checked="" type="checkbox"/>				<input checked="" type="checkbox"/>	
3.	Thuế TNCN			<input checked="" type="checkbox"/>				<input checked="" type="checkbox"/>	
4.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	<input checked="" type="checkbox"/>	Đối với hàng hóa nhập khẩu	<input checked="" type="checkbox"/>	Đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	Đối với hàng hóa nhập khẩu	<input checked="" type="checkbox"/>	Đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng trong nước
5.	Thuế Xuất nhập khẩu	<input checked="" type="checkbox"/>	Đối với hàng hóa xuất nhập khẩu			<input checked="" type="checkbox"/>	Đối với hàng hóa xuất nhập khẩu	<input checked="" type="checkbox"/>	

STT	Nội dung	Cơ quan tiếp nhận tờ khai ban đầu				Cơ quan quản lý thanh tra/kiểm tra			
			Hải quan		Cơ quan quản lý thuế		Hải quan		Cơ quan quản lý thuế
6.	Thuế bảo vệ môi trường	<input checked="" type="checkbox"/>		<input checked="" type="checkbox"/>		<input checked="" type="checkbox"/>		<input checked="" type="checkbox"/>	
		Đối với hàng hóa nhập khẩu		Đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng trong nước		Đối với hàng hóa nhập khẩu		Đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng trong nước	
7.	Thuế tài nguyên			<input checked="" type="checkbox"/>				<input checked="" type="checkbox"/>	
8.	Thuế nhà thầu			<input checked="" type="checkbox"/>				<input checked="" type="checkbox"/>	
9.	Lệ phí môn bài			<input checked="" type="checkbox"/>				<input checked="" type="checkbox"/>	
10.	Thuế sử dụng đất/Tiền thuê đất			<input checked="" type="checkbox"/>				<input checked="" type="checkbox"/>	

**Bảng 6. Bảng sắp xếp cơ quan quản lý Nhà nước và loại thuế trực thuộc quản lý**

### 3. Hóa đơn và ấn chỉ

#### 3.1 Hóa đơn



Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được thể hiện theo hình thức hóa đơn điện tử hoặc hóa đơn do cơ quan thuế đặt in<sup>41</sup>.

#### 3.2 Ấn chỉ



Ấn chỉ thuế bao gồm: các loại hóa đơn, các loại biên lai thuế, các loại biên lai phí, lệ phí, các loại ấn chỉ khác<sup>42</sup>

---

<sup>41</sup> Khoản 1 Điều 3 Nghị định số: 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ 1 tháng 7 năm 2022

<sup>42</sup> Mục 1 Phần V. Giải thích từ ngữ của Quyết định 747/QĐ-TCT năm 2015 về Quy trình quản lý ấn chỉ do Tổng cục Thuế ban hành 20 tháng 4 năm 2015 – Đang trong quá trình xem xét hết hiệu lực

## 4. Khai thuế và phí<sup>43</sup> đối với DNNVV tại Việt Nam

### 4.1 Khai thuế GTGT



Thực hiện khai thuế GTGT là cách mà đối tượng nộp thuế (DNNVV) xác định nghĩa vụ thuế GTGT theo kỳ kê khai (theo quý hay theo tháng hoặc từng lần phát sinh)<sup>44</sup>

### 4.2 Khai thuế TNDN



Đối tượng nộp thuế (DNNVV) **tự xác định nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp** theo kỳ (theo quý hay theo tháng) mà **không cần thực hiện kê khai thuế**

### 4.3 Khai thuế TNCN



Thực hiện khai thuế TNCN là cách mà đối tượng nộp thuế (DNNVV) xác định nghĩa vụ thuế TNCN theo kỳ kê khai (theo quý hay theo tháng hoặc từng lần phát sinh)<sup>44</sup>

---

<sup>43</sup> Theo hướng dẫn Thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP

<sup>44</sup> Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Quản lý thuế (Quy định các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế)

#### 4.4 Khai thuế tiêu thụ đặc biệt



*Thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt là cách mà đối tượng nộp thuế (DNNVV) xác định nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt theo kỳ kê khai (theo tháng)<sup>44</sup>*

#### 4.5 Khai thuế Xuất nhập khẩu (Khai báo tại Hải quan)



*Thực hiện khai thuế xuất nhập khẩu là cách mà đối tượng nộp thuế (DNNVV) xác định nghĩa vụ thuế xuất nhập khẩu theo kỳ kê khai (từng lần)*

#### 4.6 Khai thuế bảo vệ môi trường



*Thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường là cách mà đối tượng nộp thuế (DNNVV) xác định nghĩa vụ thuế bảo vệ môi trường theo kỳ kê khai (theo tháng)<sup>45</sup>.*

#### 4.7 Khai thuế tài nguyên



*Thực hiện khai thuế tài nguyên là cách mà đối tượng nộp thuế (DNNVV) xác định nghĩa vụ thuế tài nguyên theo kỳ kê khai (theo tháng)<sup>45</sup>*

---

<sup>45</sup> Khoản 1 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Quản lý thuế (Quy định các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế)

#### 4.8 Khai thuế nhà thầu



Thực hiện khai thuế nhà thầu là cách mà đối tượng nộp thuế (DNNVV) xác định nghĩa vụ thuế nhà thầu theo kỳ kê khai (theo tháng hoặc từng lần)

#### 4.9 Khai lệ phí môn bài



Thực hiện khai lệ phí môn bài (thuế môn bài) là cách mà đối tượng nộp thuế (DNNVV) xác định nghĩa vụ thuế môn bài theo kỳ kê khai (theo năm)<sup>46</sup>

#### 4.10 Khai thuế sử dụng đất/Tiền thuê đất



Thực hiện khai thuế thuế sử dụng đất/Tiền thuê đất là cách mà đối tượng nộp thuế (DNNVV) xác định nghĩa vụ thuế thuế sử dụng đất/Tiền thuê đất theo kỳ kê khai (theo năm)<sup>47</sup>

---

<sup>46</sup> Mục a Khoản 3 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Quản lý thuế

<sup>47</sup> Mục d, Mục đ Khoản 3 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Quản lý thuế (Quy định các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế)

## 5. Quyết toán các loại thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa

### 5.1 Quyết toán thuế TNCN



Thực hiện quyết toán TNCN là cách mà đối tượng nộp thuế (tổ chức) xác định nghĩa vụ thuế TNCN vào cuối kỳ (cho kỳ kế toán kết thúc thường là 31/12) sau khi đã thực hiện kê khai

### 5.2 Quyết toán thuế TNDN



Thực hiện quyết toán TNDN là cách mà đối tượng nộp thuế (tổ chức) xác định nghĩa vụ thuế TNDN vào cuối kỳ (cho kỳ kế toán kết thúc thường là 31/12)

### 5.3 Quyết toán phí, lệ phí



Thực hiện quyết toán phí, lệ phí là cách mà đối tượng nộp thuế (tổ chức) xác định nghĩa vụ phí, lệ phí theo quy định (Định kỳ, tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể, phá sản ...) <sup>48</sup>

---

<sup>48</sup> Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

## **6. Nộp thuế - phí**

Nộp thuế là việc đối tượng nộp thuế (tổ chức) **nộp tiền thuế** vào Ngân sách Nhà nước **căn cứ vào tờ khai** (loại thuế: thuế GTGT, thuế TNCN, thuế TTĐT, thuế XNK ...) **đã nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước.**

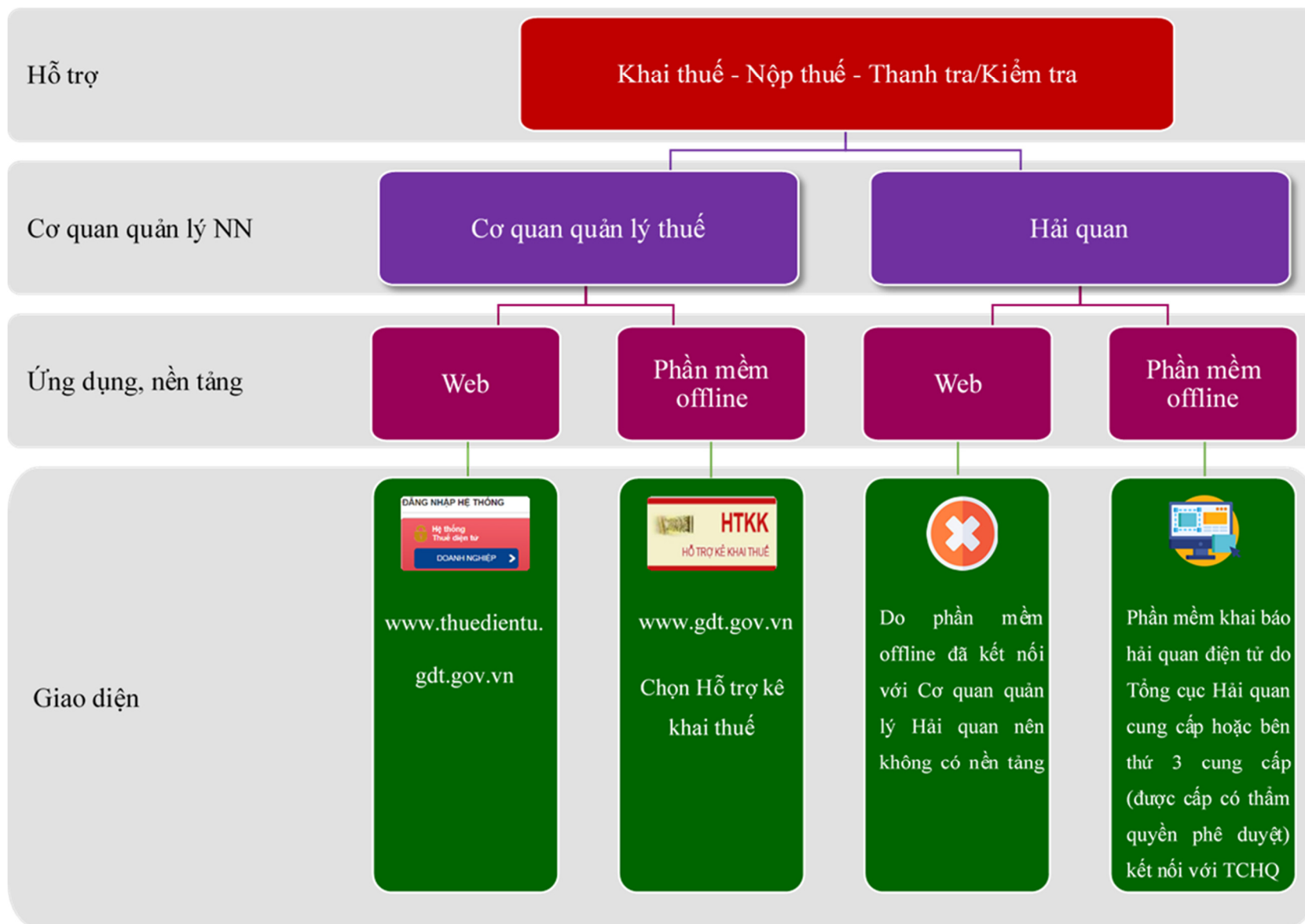
## **7. Nền tảng, ứng dụng hỗ trợ khai thuế, quyết toán thuế, nộp thuế**

Cơ quan quản lý thuế và hải quan cung cấp các nền tảng (online, offline) hỗ trợ DNNVV thực hiện khai thuế - nộp thuế.

Riêng đối với khai báo hải quan điện tử có sự tham gia của bên thứ 3 trong việc tham gia cung cấp nền tảng hỗ trợ.






# ỨNG DỤNG – NỀN TẢNG HỖ TRỢ KÊ KHAI – NỘP THUẾ






Hình 28. Các ứng dụng (nền tảng) khai thuế và nộp thuế





# PHỤ LỤC 1





Ví dụ hoạt động kinh tế liên quan tăng/giảm Bên Nợ và Bên Có của tài khoản kế toán





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
1.	Tài khoản 111.Tiền mặt			<b>Thu tiền mặt tiền</b> bán hàng và thu thuế GTGT đầu ra	<b>Nợ TK 111:</b> Có TK 511: Có TK 33311:
				<b>Chi tiền mặt</b> mua NVL và trả thuế GTGT đầu vào	Nợ TK 152: Nợ TK 133: <b>Có TK 111:</b>
2.	Tài khoản 112.Tiền gửi Ngân hàng			Khách hàng <b>trả nợ</b> (tiền mua hàng hóa, sản	<b>Nợ TK 112:</b> Có TK 131:




<sup>49</sup> Ví dụ về định khoản minh họa cho tính chất tăng/giảm của tài khoản kế toán và liên quan đến đối tượng kế toán





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				<i>phẩm</i> ) bằng <b>thu vào tài khoản ngân hàng</b>	
				Mua NVL và trả thuế GTGT đầu vào bằng <b>chi TGNH</b>	Nợ TK 152: Nợ TK 133: <b>Có TK 112:</b>
3.	Tài khoản 121.Chứng khoán kinh doanh			Chi tiền tài khoản chứng khoán (tài khoản tiền) <b>mua chứng khoán niêm yết</b>	<b>Nợ TK 121:</b> Có TK 112:
				<b>Bán chứng khoán niêm yết</b> nhận tiền vào tài khoản chứng khoán	Nợ TK 112: <b>Có TK 121:</b>

STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
4.	Tài khoản 128.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			<b>Gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b> từ tài khoản TGNH không kỳ hạn	<b>Nợ TK 128:</b> Có TK 112:
				<b>Tất toán tiền gửi tiết kiệm</b> có kỳ hạn, lãi và gốc nhập tài khoản TGNH không kỳ hạn	Nợ TK 112: <b>Có TK 128:</b> Có TK 515:
5.	Tài khoản 131.Phải thu của khách hàng			<b>Phải thu khách hàng</b> do bán hàng (bao gồm thuế GTGT đầu ra) chưa thu tiền	<b>Nợ TK 131:</b> Có TK 511: Có TK 33311:
				<b>Khách hàng thanh toán</b> tiền mua hàng bằng TGNH	Nợ TK 112: <b>Có TK 131:</b>





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
6.	Tài khoản 133.Thuế GTGT được khấu trừ			<b>Khấu trừ thuế GTGT đầu vào</b> , do mua TSCĐ thanh toán bằng TGNH	Nợ TK 211: <b>Nợ TK 133:</b> Có TK 112:
				Định kỳ, <b>kết chuyển số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</b> vào số thuế GTGT đầu ra khi xác định số thuế phải nộp trong kỳ.	Nợ TK 3331: <b>Có TK 133:</b>
7.	Tài khoản 136.Phải thu nội bộ			<b>Giao vốn cho đơn vị cấp dưới</b> bằng TGNH	<b>Nợ TK 136:</b> Có TK 112:
				<b>Đơn vị cấp dưới trả lại các khoản đã chi hộ</b> bằng tiền mặt.	Nợ TK 111: <b>Có TK 136:</b>





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
8.	Tài khoản 138.Phải thu khác			<b>Phải thu lại</b> NVL cho bên thứ 3 mượn để sản xuất	<b>Nợ TK 138:</b> Có TK 152:
				<b>Thu lại khoản chi hộ</b> bằng tiền mặt	Nợ TK 111: <b>Có TK 138:</b>
9.	Tài khoản 141.Tạm ứng			<b>Tạm ứng</b> cho nhân viên đi công tác bằng tiền mặt	<b>Nợ TK 141:</b> Có TK 111:
				Thu lại <b>tạm ứng không chi hết</b> của nhân viên nhập quỹ tiền mặt	Nợ TK 111: <b>Có TK 141:</b>




STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
10.	Tài khoản 151.Hàng mua đang đi đường			Cuối kỳ, căn cứ vào hóa đơn mua NVL trong kỳ, <b>ghi tăng hàng mua đang đi đường</b> của NVL đã mua chưa nhập kho	<b>Nợ TK 151:</b> Nợ TK 133: Có TK 331:
				<b>Ghi giảm trị giá hàng mua đang đi đường</b> khi hàng đã về nhập kho NVL	Nợ TK 152: <b>Có TK 151:</b>
11.	Tài khoản 152.Nguyên liệu, vật liệu			<b>Mua NVL về nhập kho</b> , chưa thanh toán cho nhà cung cấp ( giá mua gồm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)	<b>Nợ TK 152:</b> Nợ TK 133: Có TK 331:

STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				<b>Xuất kho NVL</b> sử dụng cho sản xuất	Nợ TK 154: <b>Có TK 152:</b>
12.	Tài khoản 153.Công cụ, dụng cụ			<b>Mua CCDC về nhập kho</b> , chưa thanh toán cho nhà cung cấp ( giá gồm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)	<b>Nợ TK 153:</b> Nợ TK 133: Có TK 331:
				<b>Xuất kho CCDC</b> giá trị nhỏ sử dụng cho bộ phận quản lý	Nợ TK 642: <b>Có TK 153:</b>
13.	Tài khoản 154.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			<b>Ghi tăng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</b> do ra tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trong kỳ	<b>Nợ TK 154:</b> <b>Có TK 334:</b>









STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				NVL đã xuất kho cho sản xuất sử dụng không hết nhập lại kho làm <b>giảm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</b>	Nợ TK 152: <b>Có TK 154:</b>
14.	Tài khoản 155.Thành phẩm			<b>Nhập kho thành phẩm</b> sau khi sản xuất	Nợ TK 155: Có TK 154:
				<b>Xuất kho thành phẩm</b> gửi bán	Nợ TK 157: <b>Có TK 155:</b>
15.	Tài khoản 156.Hàng hóa			<b>Mua hàng hoàng hóa,</b> thanh toán cho nhà cung cấp bằng TGNH ( giá gồm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)	Nợ TK 156: Nợ TK 133: Có TK 112:

STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				<b>Xuất kho hàng hóa</b> đưa đi gia công, chế biến	Nợ TK 154: <b>Có TK 156:</b>
16.	Tài khoản 157.Hàng gửi đi bán			<b>Gửi bán hàng hóa</b> cho doanh nghiệp nhận đại lý	<b>Nợ TK 157:</b> Có TK 156:
				<b>Thu hồi hàng gửi bán</b> do lỗi không sửa chữa được	Nợ TK 632: <b>Có TK 157:</b>
17.	Tài khoản 211.Tài sản cố định			<b>Mua TSCĐ</b> thanh toán bằng TGNH ( giá có thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)	<b>Nợ TK 211:</b> Nợ TK 133: Có TK 112:

STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				<b>Ghi giảm giá trị TSCĐ</b> khi thanh lý, nhượng bán	<b>Nợ TK 214:</b> Nợ TK 811: <b>Có TK 211:</b>
18.	Tài khoản 214.Hao mòn tài sản cố định <sup>50</sup>			<b>Hao mòn TSCĐ giảm</b> so với giá trị sổ sách do đánh giá lại	<b>Nợ TK 214:</b> Nợ TK 421: <b>Có TK 211:</b>
				Định kỳ, <b>trích khấu hao TSCĐ</b> sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	Nợ TK 642:. <b>Có TK 214:</b>




<sup>50</sup> Riêng tài khoản liên quan đến khấu hao tài sản, hao mòn tài sản cố định ... có đặc điểm: ghi số âm và tính chất tăng (Bên Có); giảm (Bên Nợ), là tài khoản điều chỉnh giảm tài sản cố định.




STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
19.	Tài khoản 217.Bất động sản đầu tư			<b>Mua BĐS đầu tư</b> thanh toán bằng TGNH ( giá gồm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)	<b>Nợ TK 217:</b> Nợ TK 133: Có TK 112:
				Xác định tổn thất do <b>BĐSDT giảm giá trị</b> khi nắm giữ chờ tăng giá	Nợ TK 632: <b>Có TK 217:</b>
20.	Tài khoản 228.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			<b>Góp vốn liên kết</b> bằng TGNH	<b>Nợ TK 228.:</b> Có TK 112:
				<b>Nhượng bán khoản đầu tư</b> vào công ty liên kết có lãi	Nợ TK 112: <b>Có TK 228:</b> Có TK 515:





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
21.	Tài khoản 229. Dự phòng tổn thất tài sản			<b>Hoàn nhập</b> phần chênh lệch số phải lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh kỳ này do số trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước <sup>51</sup>	<b>Nợ TK 2291<sup>52</sup>:</b> Có TK 635:
				<b>Trích lập bổ sung</b> phần chênh lệch số phải lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh kỳ này do số	Nợ TK 635:. <b>Có TK 229(1):</b>

<sup>51</sup> Khoản 2 Điều 36 Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016, hướng dẫn **Bên Nợ**





<sup>52</sup> Tiểu khoản của Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (Tài khoản 2291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh - Phụ lục 1 – Thông tư 133/2016/TT-BTC)





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				trích lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước	
22.	Tài khoản 241.Xây dựng cơ bản dở dang			<b>Ghi tăng chi phí XDCB dở dang</b> khi nghiệm thu khối lượng XDCB hoàn thành chưa thanh toán ( giá gồm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)	<b>Nợ TK 241:</b> Nợ TK 133: Có TK 331:
				<b>Ghi giảm chi phí XDCB</b> dở dang do thu tiền phạt do lỗi nhà thầu	Nợ TK 331: <b>Có TK 241:</b>
23.	Tài khoản 242.Chi phí trả trước			Xuất dùng CCDC ghi <b>tăng chi phí trả trước</b>	<b>Nợ TK 242:</b> Có TK 153:





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				Định kỳ, <b>phân bổ CCDC</b> sử dụng cho bộ phận quản lý vào chi phí quản lý trong kỳ	Nợ TK 642: <b>Có TK 242</b>
24.	Tài khoản 331.Phải trả cho người bán			<b>Thanh toán trả nợ</b> cho nhà cung cấp (mua NVL)	<b>Nợ TK 331:</b> Có TK 112:
				Mua NVL <b>chưa thanh toán</b> cho nhà cung cấp (giá gồm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)	Nợ 152: Nợ 133: <b>Có TK 331:</b>






STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
25.	Tài khoản 333.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			<b>Nộp thuế GTGT</b> bằng TGNH	<b>Nợ TK 33311:</b> Có TK 112:
				<b>Ghi nhận</b> doanh thu và <b>thuế GTGT đầu ra</b> phải nộp khi bán hàng hóa, sản phẩm bằng TGNH	Nợ TK 112: <b>Có TK 331:</b> Có TK 511:
26.	Tài khoản 334.Phải trả người lao động			<b>Thanh toán lương</b> cho NLĐ bằng TGNH	<b>Nợ TK 334:</b> Có TK 112:
				Tính BHXH <b>phải trả</b> cho NLĐ	Nợ 338: <b>Có TK 334:</b>










STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
27.	Tài khoản 335.Chi phí phải trả			<b>Ghi giảm chi phí trích trước</b> do kết chuyển chi phí thực tế phát sinh liên quan đến khoản trích trước	<b>Nợ TK 335:</b> Có TK 154:
				<b>Trích trước</b> vào chi phí sản xuất những chi phí dự tính phải chi	Nợ TK 154: <b>Có TK 335:</b>
28.	Tài khoản 336.Phải trả nội bộ			<b>Thanh toán các khoản phải trả cho đơn vị hạch toán phụ thuộc bằng TGNH</b>	<b>Nợ TK 336:</b> Có TK 112:
				<b>Ghi nhận các khoản phải trả</b> cho đơn vị hạch toán phụ thuộc tính vào chi phí	Nợ TK 6422: <b>Có TK 336</b>





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
29.	Tài khoản 338.Phải trả, phải nộp khác			<b>Thanh toán tiền bảo hiểm</b> bằng TGNH	<b>Nợ TK 338:</b> Có TK 112:
				Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	Nợ TK 6422: <b>Có TK 338:</b>
30.	Tài khoản 341.Vay và nợ thuê tài chính			<b>Trả nợ tiền vay (vay tín dụng ngân hàng)</b> bằng TGNH	<b>Nợ TK 341:</b> Có TK 112:
				<b>Vay tiền</b> của tổ chức, nhận bằng TGNH	Nợ TK 112: <b>Có TK 341:</b>




STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
31.	Tài khoản 352.Dự phòng phải trả			<b>Thanh toán</b> các khoản chi phí liên quan đến <b>khoản dự phòng</b> phải trả đã lập bằng TGNH	<b>Nợ TK 352:</b> Có TK 112:
				<b>Lập dự phòng</b> cho chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã bán	Nợ TK 641: <b>Có TK 352:.</b>
32.	Tài khoản 353.Quỹ khen thưởng phúc lợi			<b>Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi để thanh toán tiền</b> nghỉ hè cho nhân viên	<b>Nợ TK 353:</b> Có TK 112:
				Trong năm, <b>tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	Nợ TK 421: <b>Có TK 353:</b>

STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
33.	Tài khoản 356.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			<b>Chi tiêu từ quỹ PT KH &amp;CN</b> phục vụ mục đích nghiên cứu	<b>Nợ TK 356:</b> Có TK 112:
				Trong năm, <b>tạm trích quỹ PT KH&amp;CN</b>	Nợ TK 642: <b>Có TK 356:</b>
34.	Tài khoản 4111.Vốn đầu tư của chủ sở hữu			<b>Trả lại vốn góp</b> cho Chủ sở hữu bằng TGNH	<b>Nợ TK 4111:</b> Có TK 112:
				<b>Nhận vốn góp</b> của Chủ sở hữu bằng TGNH	Nợ TK 112: <b>Có TK 4111:</b>
35.	Tài khoản 413.Chênh lệch tỷ giá hối đoái			Khi lập BCTC, kế toán đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	<b>Nợ TK 413:</b> Có TK 112:





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				tệ theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng nơi DN có giao dịch thường xuyên. <b>Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái.</b>	
				Khi lập BCTC, kế toán đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng nơi DN có giao dịch thường xuyên. <b>Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái.</b>	Nợ TK 112: <b>Có TK 413:</b>
36.	Tài khoản 418.Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu			<b>Chi quỹ</b> bằng tiền gửi ngân hàng	<b>Nợ TK 418:</b> Có TK 112:





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				<b>Trích lập quỹ</b> từ LN sau thuế TNDN	Nợ TK 421: <b>Có TK 418:</b>
37.	Tài khoản 419.Cổ phiếu quỹ			<b>Mua cổ phiếu</b> do chính công ty phát hành bằng TGNH	<b>Nợ TK 419:</b> Có TK 112:
				Tái phát hành cổ phiếu ra thị trường với giá thấp hơn giá thực tế mua vào	Nợ TK 112: Nợ TK 4111(2): <b>Có TK 419:</b>
38.	Tài khoản 421.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			Cuối kỳ, kết chuyển <b>lãi hoạt động SXKD</b>	<b>Nợ TK 421:</b> Có TK 911:
				Cuối kỳ, kết chuyển <b>lãi hoạt động SXKD</b>	Nợ TK 911: <b>Có TK 421:</b>





STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
39.	Tài khoản 511.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Cuối kỳ, <b>kết chuyển doanh thu</b> bán hàng để xác định kết quả kinh doanh	<b>Nợ TK 511:</b> Có TK 911:
				Phản ánh <b>tăng doanh thu</b> bán hàng, chưa thu tiền ( giá gồm thuế GTGT được khấu trừ)	Nợ TK 331: <b>Có TK 511:</b> <b>Có TK 333:</b>
40.	Tài khoản 515.Doanh thu hoạt động tài chính			Cuối kỳ, <b>kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính</b> để xác định kết quả kinh doanh	<b>Nợ TK 515:</b> Có TK 911:
				<b>Lãi</b> tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	Nợ TK 112: <b>Có TK 515:</b>




STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
41.	Tài khoản 611.Mua hàng			Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:  <b>Mua nguyên vật liệu nhập kho</b> chưa thanh toán cho người bán, giá gồm thuế GTGT được khấu trừ	<b>Nợ TK 611:</b> Nợ TK 133: Có TK 331:..
				Cuối kỳ, <b>kết chuyển giá trị thực tế nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ</b>	Nợ TK 152: <b>Có TK 611:</b>
42.	Tài khoản 631.Giá thành sản xuất			Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:  Cuối kỳ, <b>kết chuyển</b> chi phí nguyên vật liệu trực tiếp <b>vào giá thành sản xuất</b>	<b>Nợ TK 631:</b> Có TK 611:



STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				Cuối kỳ, <b>ghi giảm giá thành sản xuất</b> do kiểm kê và xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ	Nợ TK 154: <b>Có TK 631:.</b>
43.	Tài khoản 632.Giá vốn hàng bán			<b>Ghi nhận giá vốn</b> khi xác định hàng đã bán trong kỳ	<b>Nợ TK 632:</b> Có TK154:
				<b>Kết chuyển giá vốn hàng bán</b> khi xác định kết quả kinh doanh.	Nợ TK 911: <b>Có TK 632:</b>
44.	Tài khoản 635.Chi phí tài chính			Hàng tháng, <b>ghi nhận chi phí lãi</b> vay ngân hàng	<b>Nợ TK 635:</b> Có TK112:

STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				<b>Kết chuyển chi phí tài chính</b> khi xác định kết quả kinh doanh	Nợ TK 911: <b>Có TK 635:</b>
45.	Tài khoản 642.Chi phí quản lý kinh doanh			Ghi nhận <b>chi phí quản lý doanh nghiệp</b> khi thanh toán tiền điện mua ngoài của bộ phận quản lý	<b>Nợ TK 642:</b> Nợ TK 133: Có TK112:
				<b>Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp</b> khi xác định kết quả kinh doanh	Nợ TK 911: <b>Có TK 642:</b>
46.	Tài khoản 711.Thu nhập khác			<b>Kết chuyển thu nhập khác</b> khi xác định kết quả kinh doanh	<b>Nợ TK 711:</b> Có TK 911:

STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				<b>Thu tiền phạt</b> vi phạm hợp đồng bằng TGNH	Nợ TK 112: <b>Có TK 711:</b>
47.	Tài khoản 811.Chi phí khác			<b>Các chi phí khác phát sinh</b> cho hoạt động thanh lý tài sản (giá gồm thuế GTGT được khấu trừ - nếu có)	<b>Nợ TK 811:</b> Nợ TK 133: Có TK 112:
				<b>Kết chuyển chi phí khác</b> khi xác định kết quả kinh doanh	Nợ TK 911: <b>Có TK 811:</b>
48.	Tài khoản 821.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			Hàng quý (tháng) kế toán <b>xác định số thuế TNDN tạm nộp</b> trong kỳ	<b>Nợ TK 821:</b> Có TK 3334:

STT	Loại tài khoản	Phát sinh trong kỳ		Minh họa tình huống thực tế	Minh họa định khoản kế toán <sup>49</sup>
		Bên Nợ	Bên Có		
		Phát sinh Nợ	Phát sinh Có		
				Cuối năm, khi quyết toán nếu số thuế TNDN phải nộp nhỏ hơn số thuế tạm nộp, kế toán ghi <b>giảm chi phí thuế TNDN</b>	Nợ TK 3334: <b>Có TK 821:</b>
49.	Tài khoản 911.Xác định kết quả kinh doanh			Cuối kỳ, <b>kết chuyển lãi</b>	<b>Nợ TK 911:</b> Có TK 421:
				Cuối kỳ, <b>kết chuyển lỗ</b>	Nợ TK 421: <b>Có TK 911:</b>

**Bảng 7. Hoạt động kinh tế (49 ví dụ) liên quan đến phát sinh Nợ/Có của tài khoản kế toán**

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình nguyên lý kế toán, Học viện tài chính, Nxb Tài chính, 2014
2. Giáo trình kinh tế vĩ mô, Học viện tài chính, Nxb Tài chính, 2018
3. Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020
4. Kế toán tài chính – Công cụ để ra quyết định kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – Viện Kế toán – Kiểm toán, Nxb Tài chính, 2020
5. Thuế và Kế toán thuế trong doanh nghiệp, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – Viện Kế toán – Kiểm toán, Nxb Tài chính, 2020
6. Financial Accounting: Tools for business decision making, 8e, Kimmel, Weygandt, Kieso.
7. Managerial Accounting: Tools for business decision making, 7e, Kimmel, Weygandt, Kieso.